

LỜI NÓI ĐẦU

Bước vào thời kì đổi mới, nền kinh tế nước ta đang từng bước giao lưu và hội nhập với nền kinh tế khu vực và trên thế giới. Đặc biệt là sự kiện nước ta gia nhập WTO đã đặt cho nền kinh tế nước ta những cơ hội lớn và không ít những thử thách cần vượt qua. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế trong nước và sự phát triển không ngừng của thế giới thì các doanh nghiệp nước ta đang từng bước hoàn thiện mình.

Dù kinh doanh trong lĩnh vực nào, lợi nhuận luôn là mục tiêu mà các doanh nghiệp theo đuổi. Tuy nhiên để đạt được mục tiêu này đòi hỏi phải có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các khâu từ tổ chức quản lý đến sản xuất kinh doanh và tiêu thụ... Do vậy, tổ chức quá trình sản xuất tiêu thụ hợp lý, hiệu quả đã và đang trở thành một vấn đề bao trùm toàn bộ hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Cũng như bao doanh nghiệp khác trong nền kinh tế thị trường, Công ty TNHH Quang Hưng luôn quan tâm tới việc tổ chức sản xuất kinh doanh nhằm thu lợi nhuận lớn nhất cho công ty. Là một công ty thương mại dịch vụ chuyên kinh doanh các sản phẩm sắt thép thì kinh doanh tìm kiếm doanh thu là một trong những khâu quan trọng nhất. Xuất phát từ cách nhìn nhận vậy kế toán doanh thu cần phải được tổ chức một cách khoa học, hợp lý và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty. Chính vì vậy em đã chọn đề tài: **“Hoàn thiện hạch toán Doanh thu, xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Quang Hưng”**.

Bài luận văn của em ngoài lời mở đầu và kết luận gồm 3 phần:

Phần 1: Tổng quan lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong Doanh nghiệp.

Phần 2: Thực trạng công tác tổ chức kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Quang Hưng.

Phần 3: Một số ý kiến hoàn thiện doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Quang Hưng.

Em xin chân thành cảm ơn Phòng kế toán, các phòng ban chức năng của Công ty TNHH Quang Hưng và Tiến sĩ Nghiêm Thị Thà đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho em hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, 10 tháng 06 năm 2011

Sinh viên
Trần Thị Quy

PHẦN I

TỔNG QUAN LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1: Các khái niệm cơ bản

1.1.1: Khái niệm về tiêu thụ

Tiêu thụ hay bán hàng là quá trình chuyển hoá vốn từ hình thái hiện vật sang hình thái giá trị "tiền tệ" và hình thành kết quả bán hàng. Hoặc nói một cách khác bán hàng việc chuyển quyền sở hữu sản phẩm hàng hoá gắn với phần lợi ích hoặc rủi ro cho khách hàng, đồng thời đ- ợc khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Mối quan hệ trao đổi giữa doanh nghiệp với ng- ời mua là quan hệ "thuận mua vừa bán" Doanh nghiệp với t- cách là ng- ời bán phải chuyển giao sản phẩm cho ng- ời mua theo đúng các điều khoản quy định trong hợp đồng kinh tế đã ký giữa hai bên. quá trình bán hàng đ- ợc coi là kết thúc khi đã hoàn tất việc giao hàng và bên mua đã trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán cho số sản phẩm hàng hoá đó. Khi quá trình bán hàng chấm dứt doanh nghiệp sẽ có một khoản doanh thu về tiêu thụ sản phẩm, vật t- hàng hoá hay còn gọi là doanh thu bán hàng.

1.1.2.1 Các loại doanh thu.

* *Doanh thu bán hàng* : Là toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ các giao dịch nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá cho khách hàng bao gồm cả các phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

* *Doanh thu tiêu thụ nội bộ* : Là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

* *Doanh thu hoạt động tài chính* : Bao gồm những khoản thu từ hoạt động tài chính hoặc kinh doanh về vốn mang lại như : tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, khoản lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái, thu nhập về các khoản đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, thu nhập về hoạt động đầu tư khác

vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác và doanh thu hoạt động tài chính khác của các doanh nghiệp.

* *Thu nhập khác* : Là những khoản thu mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự tính đến nhưng ít khả năng thực hiện hoặc là những khoản không mang tính chất thường xuyên.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ = Doanh thu bán hàng theo hoá đơn - Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng

1.1.2.2 Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu nh- : Chiết khấu th- ong mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT nộp theo ph- ong pháp trực tiếp, đ- ợc tính giảm trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần, làm cơ sở để tính kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Chiết khấu th- ong mại:

là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho ng- ời mua hàng do việc ng- ời mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ) với l- ượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu th- ong mại đã ghi trong hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

*Giảm giá hàng bán:

Là giảm trừ đ- ợc doanh nghiệp (bên bán) chấp thuận một cách đặc biệt trên giá đã thoả thuận trên hoá đơn, vì lý do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách, hoặc không đúng thời hạn ghi trong hợp đồng.

*Hàng bán bị trả lại:

Là số sản phẩm, hàng hoá doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, nh- ng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng kinh tế. Nh- hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại. Hàng bán bị trả lại phải có văn bản đề nghị của ng- ời mua ghi rõ lý do trả lại hàng , số l- ượng hàng bị trả lại, giá trị hàng bị trả lại, đính kèm hoá đơn(nếu trả lại toàn bộ) hoặc bản sao hoá đơn(nếu trả lại một phần).

*Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT là khoản thuế gián thu tính trên doanh

Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

thu bán hàng, các khoản thuế này tính cho các đối tượng tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ phải chịu, các cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ là đơn vị thu nộp thuế thay cho người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ đó.

+Thuế TTĐB:

Là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp trong trường hợp doanh nghiệp tiêu thụ những hàng hoá đặc biệt thuộc danh mục vật tư, hàng hoá chịu thuế TTĐB.

+Thuế XK:

Là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp khi xuất khẩu hàng hoá mà hàng hoá đó phải chịu thuế xuất khẩu.

+ Thuế GTGT trong trường hợp doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra - thuế GTGT đầu vào.

Trong đó:

$$\text{Thuế GTGT đầu ra} = \text{Giá tính thuế của hàng hoá dịch vụ bán ra} \times \text{Thuế suất thuế GTGT(\%)}$$

Thuế GTGT đầu vào = tổng số thuế GTGT đã thanh toán được ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hoá, dịch vụ hoặc hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu.

Trong chỉ tiêu doanh thu bán hàng còn có cả thuế phải nộp về hàng tiêu thụ(tổng giá thanh toán). Tổng số doanh thu bán hàng sau khi trừ các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu của số hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thu đặc biệt, thuế XNK được gọi là doanh thu thuần.

1.1.3: Khái niệm về chi phí

Chi phí : Là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

1.1.3.1 Các loại chi phí.

* Giá vốn hàng tiêu thụ.

Là toàn bộ các chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, bao gồm giá trị giá vốn của hàng xuất kho đã bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng đã bán trong kỳ.

$$\begin{array}{rcl} \text{Trị giá vốn của} & = & \text{Trị giá vốn của hàng} \\ \text{hàng bán ra} & & \text{xuất ra đã bán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CP BH, CPQLDN} \\ \text{phân bổ cho hàng đã} \\ \text{bán} \end{array}$$

* Trị giá vốn hàng xuất kho đã bán.

Trị giá vốn hàng xuất kho đã bán được xác định bằng 1 trong 4 phương pháp và đồng thời phụ thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cụ thể.

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất.

Trị giá vốn hàng xuất kho đã bán hoặc thành phẩm hoàn thành không nhập kho để bán ngay chính là giá thành sản xuất thực tế của thành phẩm xuất kho hoặc giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm hoàn thành, có 4 phương pháp tính.

- Phương pháp tính theo giá đích danh: Theo phương pháp này khi xuất kho thành phẩm thì căn cứ vào số lượng xuất kho thuộc lô nào và giá thành thực tế nhập kho của lô đó để tính giá trị xuất kho.

- Phương pháp nhập trước, xuất trước: với giả thiết thành phẩm nào nhập kho trước thì sẽ xuất trước, thành phẩm nhập kho theo giá nào thì xuất kho theo giá đó, sau đó căn cứ vào số lượng xuất kho để tính thực tế xuất kho. Như vậy giá vốn thực tế của thành phẩm tồn kho cuối kỳ được tính theo giá thành thực tế của thành phẩm thuộc các lần nhập sau cùng.

- Phương pháp nhập sau, xuất trước: Với giả thiết thành phẩm nào nhập kho sau thì xuất trước, thành phẩm nhập theo giá nào thì xuất theo giá đó, sau đó căn cứ vào số lượng xuất kho để tính ra giá trị xuất kho. Như vậy giá vốn thực tế của thành

phẩm tồn kho đ- ợc tính theo giá thành thực tế của thành phẩm thuộc các lần nhập đầu tiên.

- Ph- ơng pháp bình quân gia quyền: Theo ph- ơng pháp này trị giá vốn của thành phẩm xuất kho để bán đ- ợc căn cứ vào số l- ợng thành phẩm xuất kho và đơn giá bình quân gia quyền (giá thành sản xuất thực tế đơn vị bình quân).

$$\text{Giá thành của thành phẩm xuất kho} = \text{Số l- ợng thành phẩm xuất kho} \cdot \text{Giá thành thực tế đơn vị bình quân}$$

$$\text{Giá thành sản xuất đơn vị bình quân} = \frac{\text{Giá thành sản xuất thực tế của thành phẩm tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá thành sản xuất thực tế của thành phẩm tồn kho trong kỳ}}{\text{Số l- ợng thành phẩm tồn kho đầu kỳ} + \text{Số l- ợng thành phẩm tồn kho trong kỳ}}$$

Trên đây là cách tính đơn giá bình quân gia quyền cố định của toàn bộ số thành phẩm tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ. Ngoài ra có thể tính theo đơn giá bình quân gia quyền liên hoàn (đơn giá bình quân đ- ợc xác định sau mỗi lần nhập).

Mỗi ph- ơng pháp tính giá thành thực tế của thành phẩm xuất kho trên đều có - u điểm, nh- ợc điểm riêng. Lựa chọn ph- ơng pháp phù hợp nhất thì doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình thực tế yêu cầu hạch toán của doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo nguyên tắc nhất quán để các báo cáo tài chính có thể so sánh đ- ợc và đảm bảo nguyên tắc công khai. Cả ba ph- ơng pháp đều muốn áp dụng đ- ợc đều phải có đơn giá thực tế nhập kho của từng lần nhập, trong khi hầu hết các doanh nghiệp đều không thể làm đ- ợc điều đó với thành phẩm cho nên hầu nh- nó không đ- ợc sử dụng trong thực tế.

+ Đối với doanh nghiệp th- ơng mại:

- Trị giá vốn của hàng xuất kho đã bán bao gồm: Trị giá mua thực tế của hàng xuất kho đã bán và chi phí mua hàng phân bổ cho số hàng đã bán.

- Trị giá mua thực tế của hàng xuất kho đã bán đ- ợc xác định theo một trong

4 phương pháp tính giá trị hàng tồn kho trên.

- Chi phí mua hàng phân bổ cho số hàng đã bán: Do chi phí mua hàng liên quan đến nhiều chủng loại hàng hoá, liên quan cả đến khối lượng hàng hoá trong kỳ và hàng hoá đầu kỳ, cho nên cần phân bổ chi phí mua hàng cho hàng đã bán trong kỳ và hàng tồn cuối kỳ.

Tiêu chuẩn phân bổ chi phí mua hàng được lựa chọn là:

- Số lượng.
- Trọng lượng.
- Trị giá mua thực tế của hàng hoá.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí mua} \\ \text{hàng phân} \\ \text{bổ cho hàng} \\ \text{hoá đã bán} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí mua} \\ \text{hàng của hàng} \\ \text{hoá tồn kho} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí mua} \\ \text{hàng của hàng} \\ \text{hoá phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ của hàng hoá} \\ \text{tồn cuối kỳ và hàng hoá đã} \\ \text{xuất bán trong kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tiêu chuẩn phân} \\ \text{bổ của hàng hoá} \\ \text{đã xuất bán} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

(Hàng hoá tồn cuối kỳ bao gồm: hàng hoá tồn kho, hàng hoá đã mua nhưng còn đang đi trên đường và hàng hoá gửi đi bán nhưng chưa được chấp nhận)

*Chi phí bán hàng:

Là toàn bộ các chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ bao gồm:

- + Chi phí nhân viên bán hàng.
- + Chi phí vật liệu, bao bì.
- + Chi phí dụng cụ đồ dùng.
- + Chi phí khấu hao TSCĐ.
- + Chi phí bảo hành sản phẩm.
- + Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ cần được phân loại rõ ràng và tổng hợp theo đúng nội dung quy định. Cuối kỳ kế toán cần phân bổ và kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh. Việc phân bổ và kết chuyển chi

Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

phí này tùy vào từng loại hình doanh nghiệp và đặc điểm sản xuất kinh doanh.

- Đối với doanh nghiệp trong kỳ không có sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ thì toàn bộ chi phí bán hàng được kết chuyển sang theo dõi ở "chi phí chờ kết chuyển".

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, trong kỳ có sản phẩm tiêu thụ ít hoặc đối với các doanh nghiệp thương mại kinh doanh hàng hoá có dự trữ và luân chuyển hàng hoá lớn (tồn nhiều, xuất bán nhiều) thì cuối kỳ cần phải phân bổ chi phí bán hàng cho hàng tồn kho cuối kỳ, tức là chuyển một phần chi phí bán hàng thành "chi phí chờ kết chuyển" và phần chi phí bán hàng còn lại phân bổ cho hàng đã được bán trong kỳ để xác định kết quả.

Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng còn lại cuối kỳ được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{mua hàng} \\ \text{phân bổ} \\ \text{cho hàng} \\ \text{còn lại cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí bán hàng} \\ \text{phân bổ cho hàng} \\ \text{tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí bán hàng} \\ \text{cần phân bổ phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Trị giá mua} \\ \text{còn lại cuối kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trị giá mua hàng} \\ \text{xuất trong kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{hàng mua} \\ \text{còn lại} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Từ đó xác định phần chi phí bán hàng phân bổ cho khách hàng đã bán trong kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí bán} \\ \text{hàng phân bổ} \\ \text{cho hàng bán} \\ \text{ra trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí bán} \\ \text{hàng phân bổ} \\ \text{cho hàng tồn} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí bán} \\ \text{hàng phát} \\ \text{sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí bán hàng} \\ \text{phân bổ cho hàng} \\ \text{còn lại cuối kỳ} \end{array}$$

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung toàn doanh nghiệp bao gồm:

- +Chi phí nhân viên quản lý.
- +chi phí vật liệu quản lý.
- +Chi phí đồ dùng văn phòng.
- + Chi phí khấu hao TSCĐ.

- + Thuế phí, lệ phí.
- + Chi phí dự phòng.
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + Chi phí bằng tiền khác.

* *Chi phí hoạt động tài chính* : Là các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp như chi phí tiền lãi vay và những chi phí liên quan đến hoạt động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi nhuận, tiền bản quyền... Những chi phí này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền

* *Chi phí khác* : Là các khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra, cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước.

* *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp* : Là loại thuế trực thu, thu trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm :

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành : là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại : là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

1.1.4: Khái niệm về kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và chi phí kinh doanh liên quan đến quá trình bán hàng bao gồm trị giá vốn của hàng xuất kho để bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho số hàng đã bán.

+ Xác định doanh thu thuần:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{bán hàng} \\ \text{Thuần} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu bán} \\ \text{hàng và cung cấp} \\ \text{dịch vụ theo hoá} \\ \text{đơn} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản giảm trừ(CKTM,} \\ \text{GGHB,HBBTL và thuế} \\ \text{TTĐB, thuế XK, thuế} \\ \text{GTGT phải nộp} \end{array}$$

+ Xác định giá vốn của hàng xuất kho để bán: Đối với các doanh nghiệp sản xuất trị giá vốn thành phẩm xuất kho để bán hoặc thành phẩm hoàn thành không nhập kho đ- a đi bán ngay chính là giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm hoàn thành. Trị giá vốn thành phẩm xuất kho để bán đ- ợc tính bằng 4 ph- ong pháp đã nêu ở trên.

+ Xác định lợi nhuận gộp:

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{gộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá vốn của hàng} \\ \text{xuất kho để bán} \end{array}$$

+Xác định chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho số hàng đã bán đ- ợc trình bày ở trên.

+ Xác định lợi nhuận bán hàng:

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận bán} \\ \text{hàng tr- ợc} \\ \text{thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận gộp} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí bán hàng,} \\ \text{CPQLDN phân bổ cho} \\ \text{hàng đã bán} \end{array}$$

Nếu chênh lệch mang dấu (+) thì kết quả là lãi và ng- ợc lại.

- *Kết quả hoạt động tài chính* : Là số chênh lệch giữa thu nhập tài chính và chi phí tài chính.

- *Kết quả hoạt động khác* : Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.2: Vai trò, nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.2.1 Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là việc làm sau cùng hoàn tất quá trình sản xuất, tiêu thụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ. Yêu cầu đặt ra với các nhà quản lý là phải nắm bắt được doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ này để lên kế hoạch cho kỳ tới. Vì vậy, cần phải theo dõi các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Nó là công cụ để các nhà quản lý nhận xét, phân tích, đánh giá về khả năng kinh doanh của mình, tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước. Đồng thời nó cũng giúp các nhà đầu tư nhìn nhận một cách khách quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn.

Do đó, hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đóng vai trò quan trọng, có tính then chốt mang lại hiệu quả cao cho hoạt động của doanh nghiệp.

1.2.2 Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Việc ghi chép và phản ánh các khoản chi phí, doanh thu là rất quan trọng bởi nếu không phản ánh đúng, đủ các khoản doanh thu và chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thì sẽ gây rất nhiều khó khăn cho các nhà quản trị và làm ảnh hưởng đến lợi nhuận và tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy để đáp ứng được yêu cầu của các nhà quản trị, việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh phải đảm bảo thực hiện đúng các nhiệm vụ sau:

- Phản ánh ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình thực hiện và sự biến động của từng loại sản phẩm, hàng hoá theo chỉ tiêu, số lượng, chủng loại và giá trị.

- Phản ánh ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản phải thu, các khoản giảm trừ doanh thu, chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi đơn đốc các khoản phải thu.

- Phản ánh chính xác kết quả của từng hoạt động giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và tình hình phân phối kết quả các hoạt động.

- Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính, định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

1.3 Nội dung của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

1.3.1: Kế toán doanh thu

1.3.1.1: Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được bằng tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có)

- Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá giao thực tế phát sinh hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- Tài khoản “511-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” chỉ phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ trong kì không phân biệt là doanh nghiệp đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có

- Đối với sản phẩm hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

- Những doanh nghiệp gia công vật tư, hàng hoá thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

- Đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương pháp bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

- Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có ghi nhận trước tiền chi thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận của năm tài chính là số tiền cho thuê được xác định trên cơ sở lấy toàn bộ số tiền thu được chia cho số năm cho thuê tài sản.

- Đối với doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ cung cấp tài sản, hàng hoá dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước được nhà nước trợ cấp, trợ giá theo quy định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền được Nhà nước chính thức thông báo, hoặc thực tế trợ cấp, trợ giá. Doanh thu trợ cấp, trợ giá được phản ánh trên TK 511- Doanh thu trợ cấp, trợ giá

1.3.1.2 Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT (Mẫu số 01 GTGT- 3LL)
- Phiếu xuất kho (Mẫu số 02- VT)
- Phiếu thu (Mẫu số 01- TT)
- Phiếu kế toán ...

1.3.1.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản sử dụng :

- TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ (không phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ).

* Kết cấu tài khoản 511

Bên Nợ :

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu và thuế GTGT được tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp trong kỳ.

+ Kế toán giảm giá hàng bán

+ Trị giá hàng bán bị trả lại

+ Chiết khấu thương mại.

+ Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có :

+ Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ hạch toán.

TK 511 không có số dư cuối kỳ

TK 511 có 5 TK cấp 2 :

+ TK 5111 : Doanh thu bán hàng hoá

+ TK 5112 : Doanh thu bán thành phẩm

+ TK 5113 : Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ TK 5114 : Doanh thu trợ cấp, trợ giá

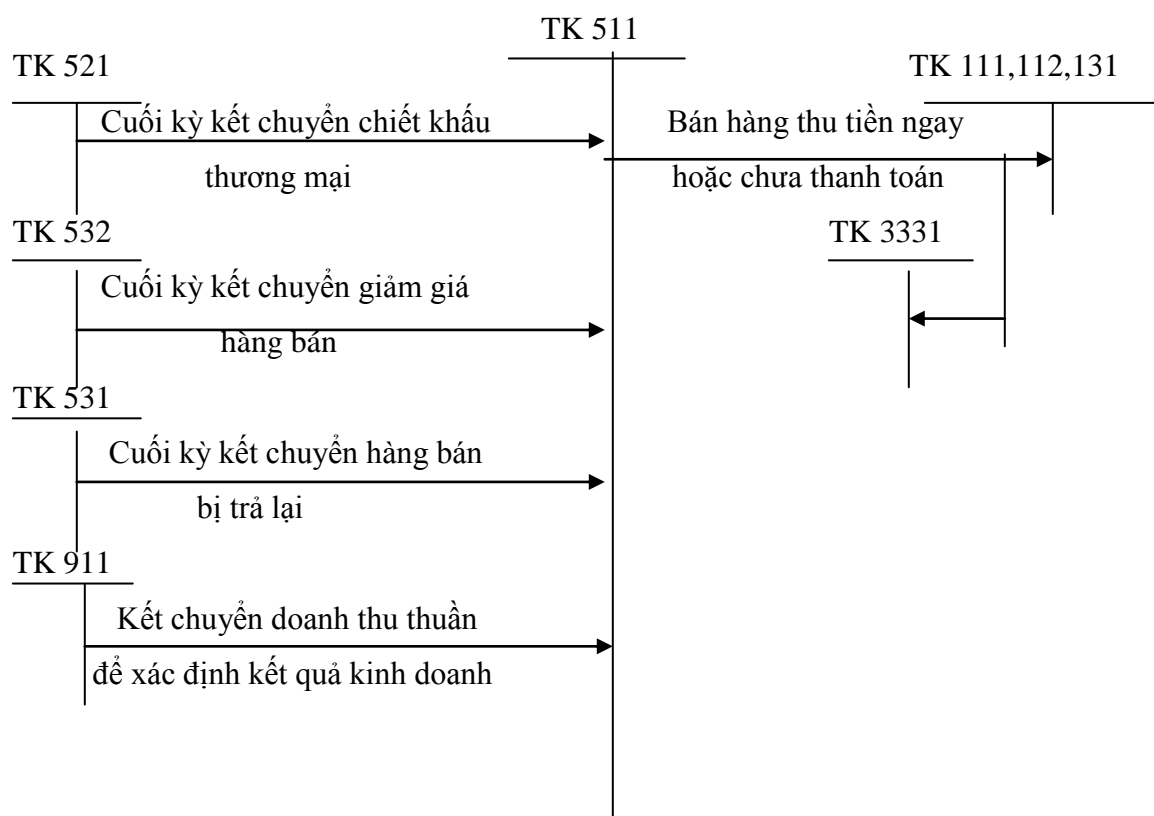
+ TK 5117 : Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

- TK 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ nội bộ (chỉ sử dụng cho các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong một công ty hoặc tổng công ty).

*Phương pháp hạch toán.

Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng



1.3.1.4 Sổ sách sử dụng

Sổ sách sử dụng doanh thu cung cấp dịch vụ là: sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết các TK : 131,511,112,111,..., sổ Nhật ký chung, sổ cái TK 131,511 ...

1.3.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.3.2.1 Nguyên tắc hạch toán.

- Chỉ hạch toán vào khoản chiết khấu thương mại nếu như khoản chiết khấu thương mại được trừ ngoài hoá đơn. Chỉ được hạch toán vào khoản chiết khấu thương mại nếu như doanh nghiệp có nhưng quy định về chiết khấu thương mại.

- Chỉ hạch toán vào tài khoản hàng bán bị trả lại khi có văn bản đề nghị của người mua ghi rõ lý do trả lại hàng, số lượng, giá trị hàng bị trả lại, đính kèm hoá đơn (nếu trả lại toàn bộ) hoặc bản sao hợp đồng (nếu trả lại một phần hàng) và đính kèm chứng từ nhập lại kho của doanh nghiệp đối với số hàng nói trên.

- Chỉ phản ánh vào tài khoản giảm giá hàng bán do việc chấp thuận giảm giá ngoài hoá đơn, tức là sau khi đã có hoá đơn bán hàng và đã được trừ vào tổng giá trị ghi trên hoá đơn.

1.3.2.2 Tài khoản sử dụng :

- TK 521 - Chiết khấu thương mại
- TK 531 – Hàng bán bị trả lại
- TK 532 – Giảm giá hàng bán

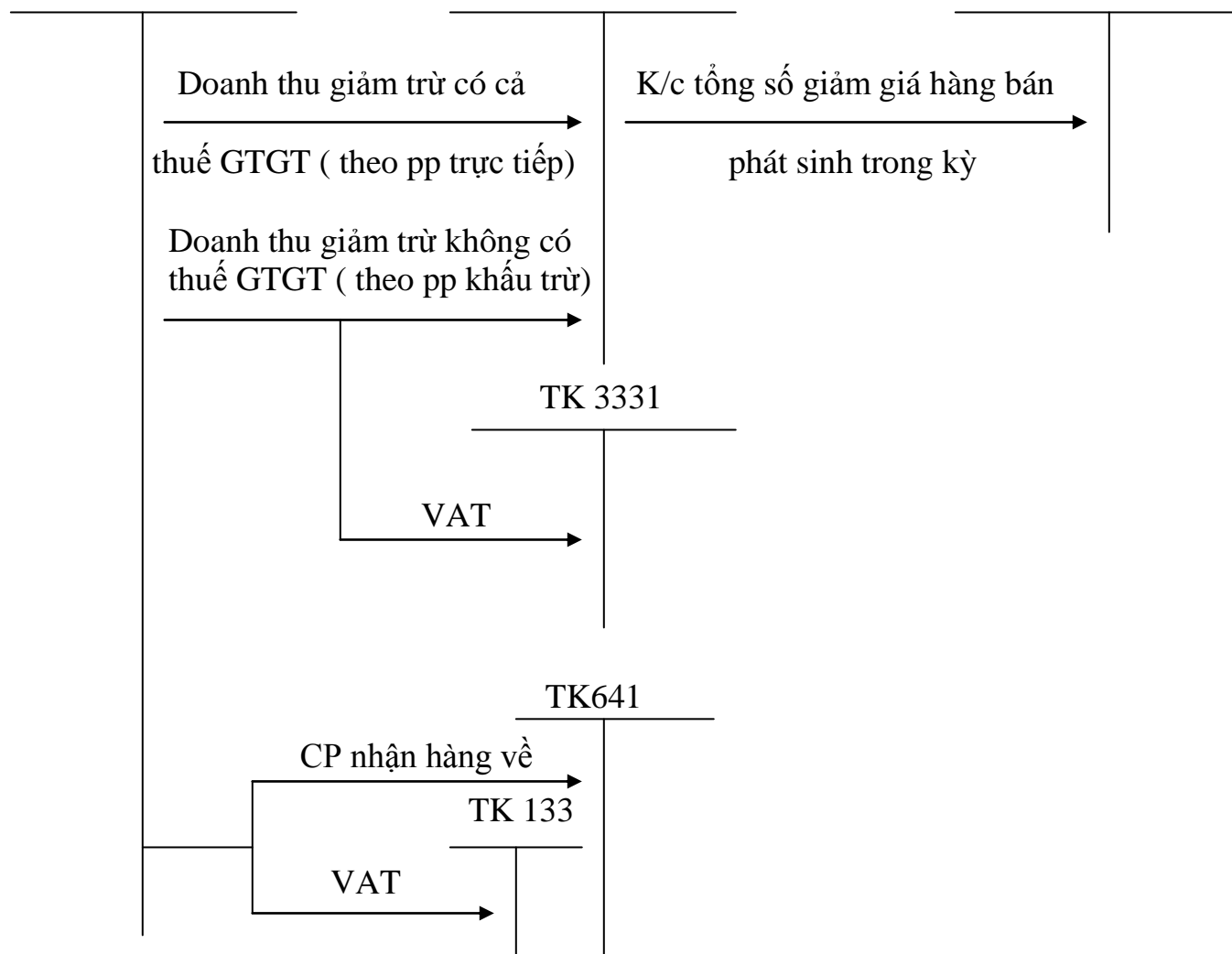
1.3.2.3 Chứng từ sử dụng

- Căn cứ vào biên bản giao nhận so sánh với hợp đồng xem họ có vi phạm điều khoản nào không. Đây là căn cứ để yêu cầu người bán giảm giá hàng bán.

- Hoá đơn GTGT, hợp đồng kinh tế.

1.3.2.4 Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại được thể hiện qua sơ đồ sau :



1.3.3 Kế toán giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp

Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho của sản phẩm(hoặc gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hoá bán ra trong kỳ - đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

1.3.3.1 Phương pháp tính giá vốn hàng bán

Để tính giá thực tế hàng xuất kho, doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp sau :

- Phương pháp bình quân gia quyền :

Khi tính giá vốn hàng bán theo phương pháp bình quân gia quyền ta có thể áp dụng một trong hai cách sau :

+ Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ :

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá SP, hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá SP, hàng hoá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng SP, hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng SP, hàng hoá nhập trong kỳ}}$$

Phương pháp này khá đơn giản, dễ làm, chỉ cần tính toán một lần vào cuối kỳ. Tuy nhiên, phương pháp này có nhược điểm lớn là công tác kế toán dồn vào cuối kỳ ảnh hưởng đến tiến độ của các phần hành khác. Hơn nữa, phương pháp này chưa đáp ứng yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán ngay tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

+ Phương pháp gia quyền sau mỗi lần nhập :

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá thực tế SP, hàng hoá tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng SP, hàng hoá thực tế tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

Trị giá hàng xuất kho theo phương pháp này có ưu điểm là khắc phục được hạn chế của phương pháp trên nhưng việc tính toán phức tạp, nhiều lần, tốn nhiều công sức. Do đặc điểm trên mà phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp có ít chủng loại hàng tồn kho, có lưu lượng nhập xuất ít.

- Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO)

Phương pháp này được áp dụng dựa trên giả định là hàng được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng còn lại cuối kỳ là hàng được mua hoặc sản xuất ở thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

- Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO):

Phương pháp này giả định là hàng được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là những hàng được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ.

Như vậy, với phương pháp này, chi phí của lần mua gần nhất sẽ tương đối sát với trị giá vốn của hàng thay thế. Việc thực hiện phương pháp này sẽ đảm bảo được yêu cầu của nguyên tắc phù hợp trong kế toán. Tuy nhiên, trị giá vốn của hàng tồn kho cuối kỳ có thể không sát với giá thị trường của hàng thay thế.

- Phương pháp thực tế đích danh:

Theo phương pháp này sản phẩm, hàng hoá xuất kho thuộc lô hàng nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính. Đây là phương án tốt nhất, nó tuân thủ nguyên tắc phù hợp của kế toán, chi phí thực tế phù hợp với doanh thu thực tế. Giá trị của hàng hoá xuất kho đem bán phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra. Hơn nữa, giá trị hàng tồn kho được phản ánh đúng theo giá thực tế của nó. Phương pháp này thích hợp với những hàng hoá giá trị cao gắn với những đặc điểm riêng của nó.

1.3.3.2 Nội dung và kết cấu của TK 632

TK 632 : Giá vốn hàng bán

Bên Nợ :

- + Phản ánh giá vốn sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ
- + Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.
- + Phản ánh chi phí xây dựng, tự chế tài sản cố định vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ tự xây dựng, tự chế tạo hoàn thành.

Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

+ Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn khoản dự phòng đã lập năm trước.

Bên Có :

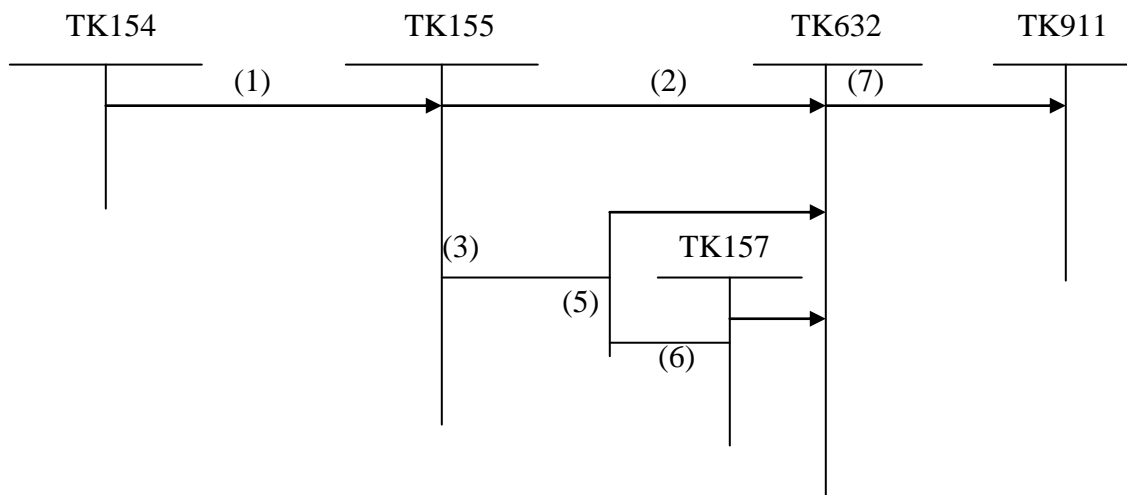
+ Phản ánh các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính.

+ Giá vốn của hàng bán bị trả lại

+ Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ và toàn bộ chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ sang TK 911- Xác định kết quả kinh doanh.

TK 632 không có số dư cuối kỳ.

1.3.3.3 Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán :



1: Nhập kho thành phẩm do DNSX ra, thuê ngoài gia công chế biến.

2: Xuất kho thành phẩm giao cho khách hàng

3: Trị giá thành phẩm xuất gửi đi bán hoặc xuất cho cơ sở nhận bán đại lý

5: Sản phẩm sản xuất xong không nhập kho mà giao bán hoặc gửi đi bán ngay.

6: Đối với thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã gửi đi bán, nay mới xác định là tiêu thụ.

7: Kết chuyển giá vốn hàng bán xác định kết quả kinh doanh.

-Khi xuất hàng hoá,thành phẩm đi tiêu thụ.

Nợ TK632:Giá vốn hàng bán

Có TK 155: Thành phẩm

Có TK 156: -Hàng hoá

Tr- ờng hợp sản phẩm ,lao vụ ,dịch vụ, sản xuất xong không qua nhập kho,đem tiêu thụ ngay.

Nợ TK632:Giá vốn hàng bán.

Có TK154:Sản phẩm dở dang.

Tr- ờng hợp sản phẩm, hàng hoá,lao vụ, dịch vụ đã gửi đi bán,nay mới đã xác định là tiêu thụ

Nợ TK 632-giá vốn hàng bán

Có TK 158:-Hàng gửi bán.

Kết chuyển giá vốn hàng bán(sản phẩm ,hàng bán,lao vụ, dịch vụ) vàobên Nợ TK 911”Xác định kết quả”.

Nợ TK 911-Xác định kết quả

Có TK632-giá vốn hàng bán.

1.3.3.4: Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật kí chung
- Sổ chi tiết 154,155,157...
- Sổ cái 154,155,157,156...
- Sổ cái 632
- Sổ cái 911

1.3.4 Kế toán chi phí bán hàng

1.3.4.1 Chứng từ sử dụng

chứng từ chủ yếu sử dụng trong kế toán bán hàng.

- Hoá đơn GTGT.
- Hoá đơn kiêm phiếu xuất,
- Phiếu thu tiền mặt.

- Giấy báo có của ngân hàng.
- Bảng kê hàng hoá bán ra.
- Phiếu chi, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
- Bảng trích và phân bổ khấu hao TSCĐ...
- Các chứng từ, bảng kê tính thuế..

1.3.4.2: Tài khoản sử dụng

- TK 641
- TK 111
- TK 112
- TK 133

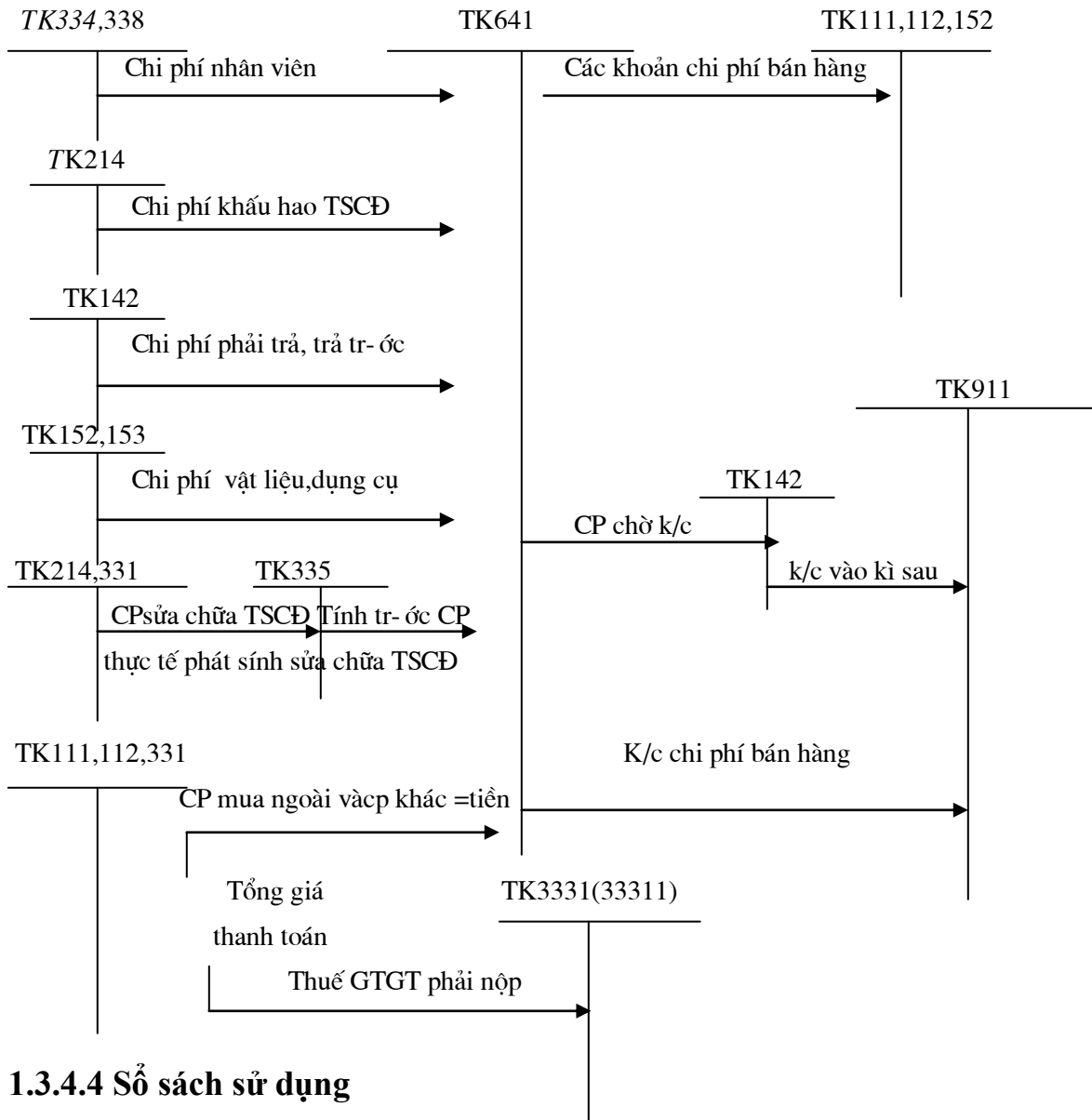
Kết cấu TK641:

Nợ	TK641	Có
-Chi phí bán hàng phát sinh trong kì		-kết chuyển toàn bộ chi phí bán hàng cho số sản phẩm hàng hoá tiêu thụ vào bên nợTk 911' xác định kết quả

TK 641 gồm có các tài khoản cấp 2 sau:

- TK6411- chi phí nhân viên.
- TK6412-chi phí vật liệu bao bì.
- TK6413-chi phí DC,đồ dùng.
- TK6414-chi phí khấu hao TSCĐ.
- TK6415-chi phí bảo hành.
- TK6417-chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK6418-chi phí bằng tiền khác.

1.3.4.3 Quy trình hạch toán chi phí bán hàng



1.3.4.4 Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật kí chung
- Sổ chi tiết 111,112,133...
- Sổ cái 111,112...
- Sổ cái 641
- Sổ cái 911

1.3.5 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp : Là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn

công ty. Bao gồm : Chi phí nhân viên quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ... và các chi phí bằng tiền khác.

1.3.5.1 Chứng từ sử dụng :

- Hoá đơn GTGT đầu vào
- Phiếu chi
- Báo nợ
- Phiếu chi, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
- Bảng trích và phân bổ khấu hao TSCĐ...

1.3.5.2 Tài khoản sử dụng

TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

*** Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng**

Bên Nợ :

+ Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có :

+ Các khoản được phép ghi giảm chi phí quản lý (nếu có)

+ Kết chuyển chi phí bán quản lý doanh nghiệp trong kỳ vào bên Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh.

TK 642 không có số dư

TK 642 có 8 tài khoản cấp 2

TK 6421 – Chi phí nhân viên quản lý

TK 6422 – Chi phí vật liệu quản lý

TK 6423 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng

TK 6424 – Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6425 – Thuế, phí và lệ phí

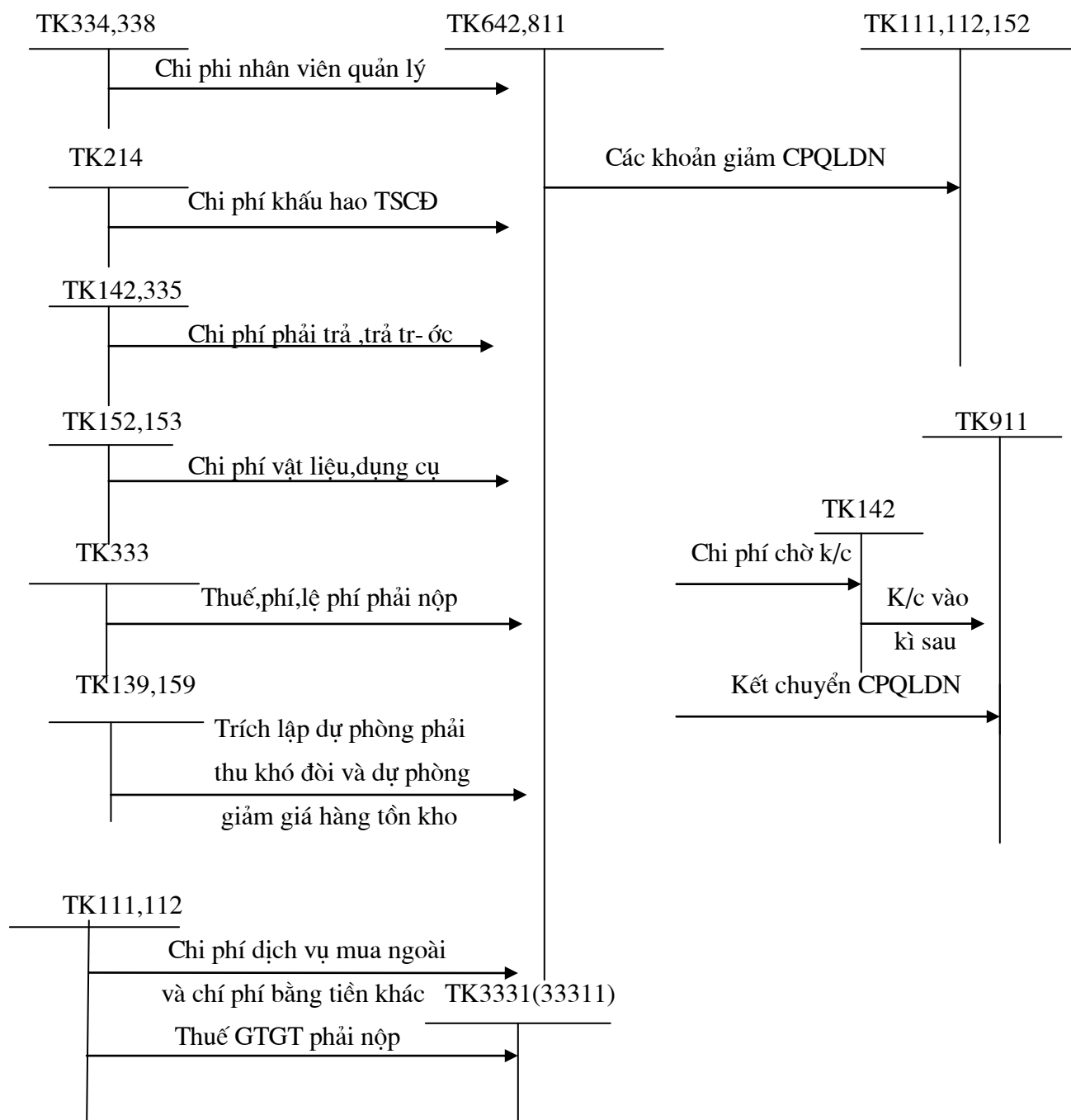
TK 6426 – Chi phí dự phòng

TK 6427 – Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6428 – Chi phí bằng tiền khác

1.3.5.3 Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán chi phí bán hàng được thể hiện qua sơ đồ sau:



1.3.6 Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính

1.3.6.1 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

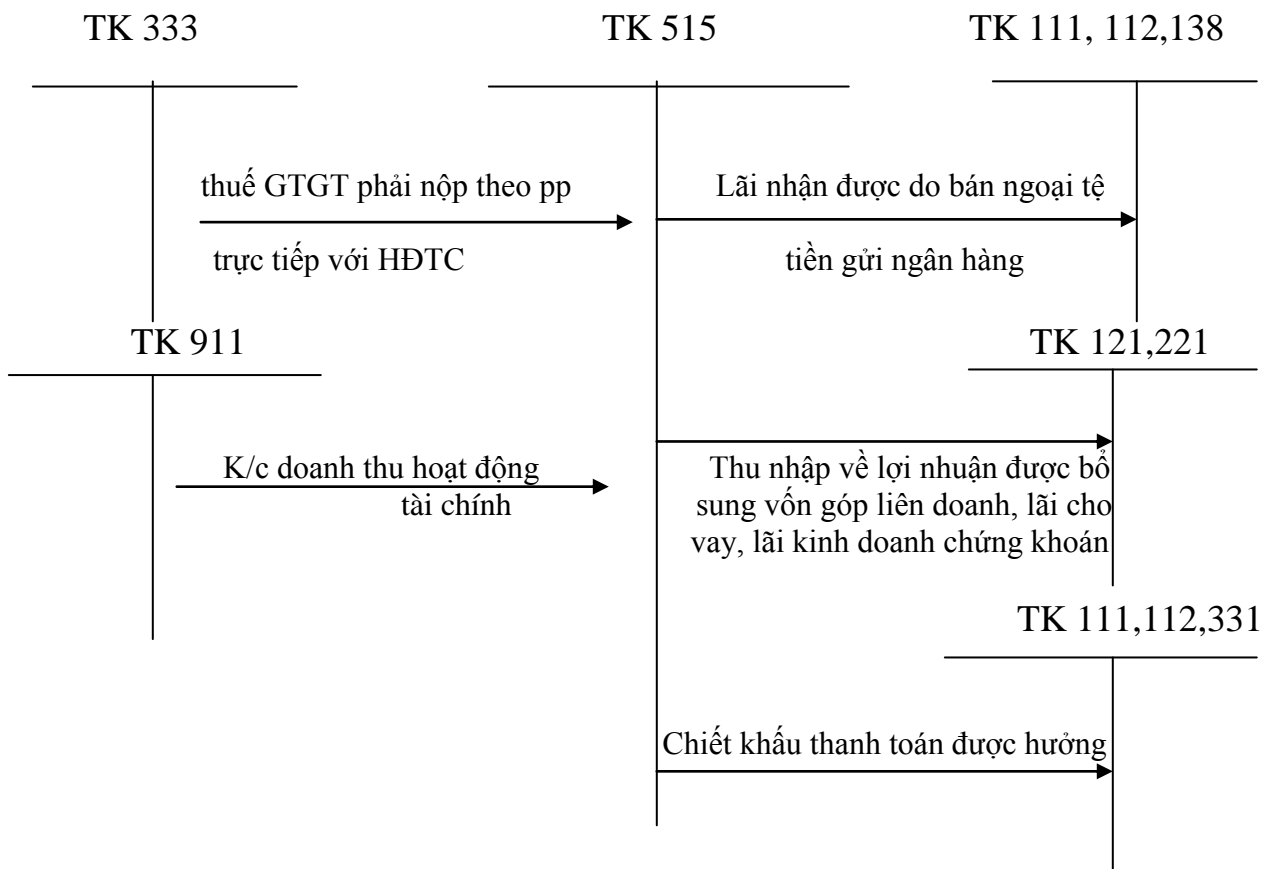
Doanh thu hoạt động tài chính là số tiền thu được từ các hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn mang lại như lãi tiền gửi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm : Tiền lãi, thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản; Cổ tức, lợi nhuận được chia; thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng; thu nhập về các hoạt động đầu tư khác...

* Tài khoản sử dụng

TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

* Phương pháp hạch toán



1.3.6.2 Kế toán chi phí hoạt động tài chính

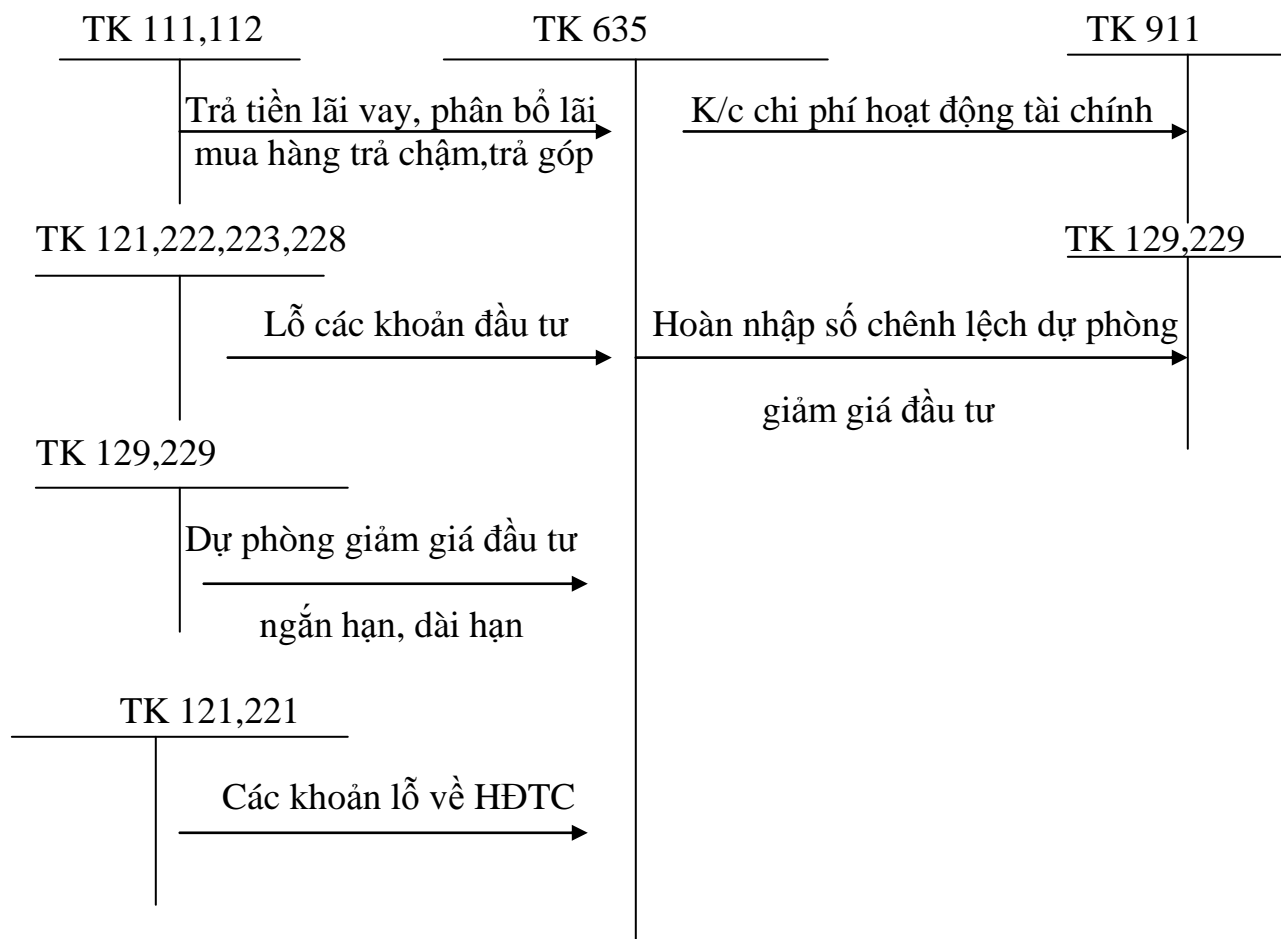
Chi phí hoạt động tài chính là toàn bộ khoản chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán liên quan đến các hoạt động về vốn, hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính trong doanh nghiệp.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm : Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán, chi phí lãi vay, vốn kinh doanh các khoản dài hạn và ngắn hạn; chi phí hoạt động liên doanh; chi phí cho vay vốn ngắn hạn và dài hạn.

* Tài khoản sử dụng

TK 635 – Chi phí hoạt động tài chính

* Phương pháp hạch toán



1.3.7 Kế toán thu nhập và chi phí khác trong doanh nghiệp

1.3.7.1 Kế toán thu nhập khác

Thu nhập hoạt động khác là khoản tiền thu được góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu những hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

Thu nhập khác của doanh nghiệp bao gồm :

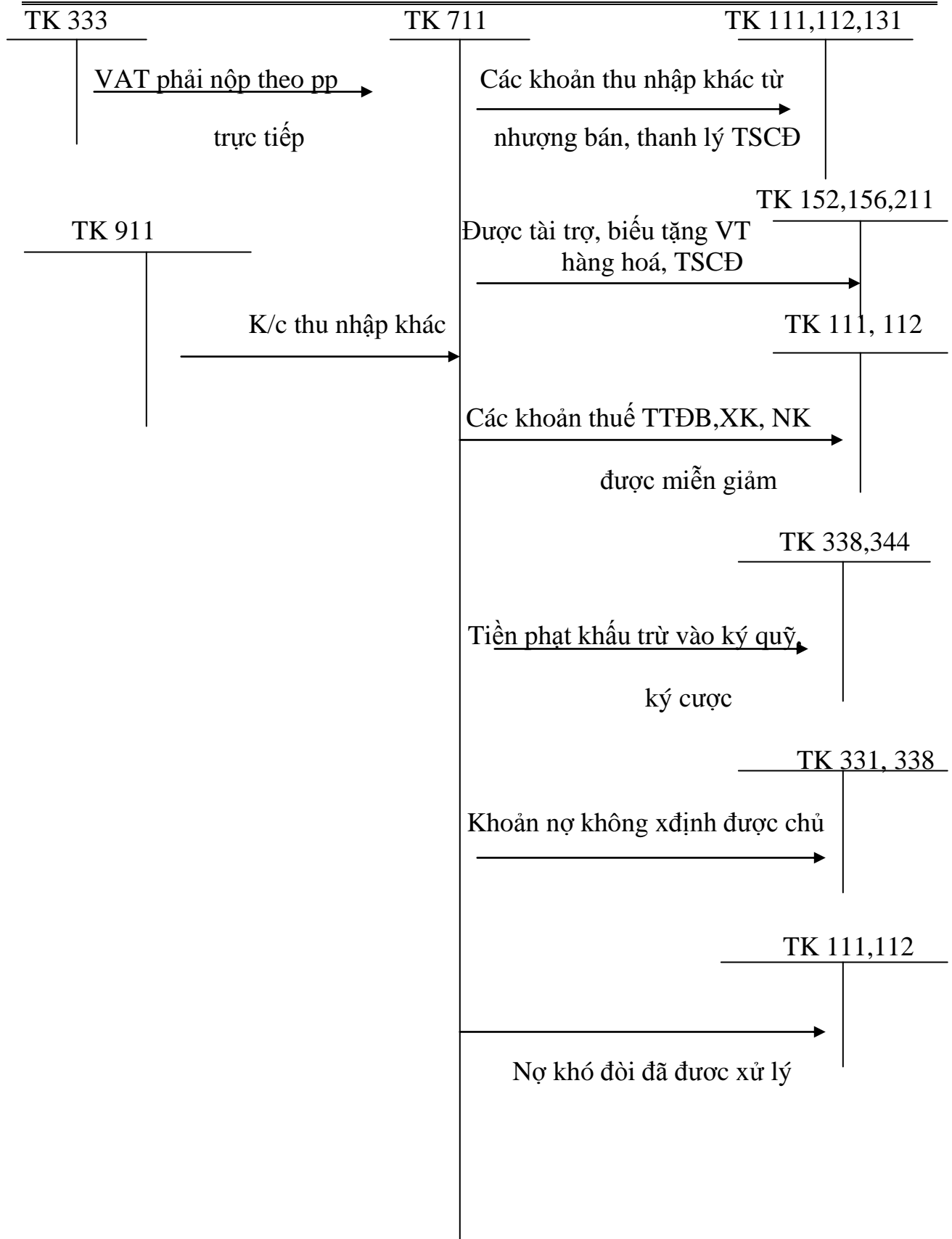
- Khoản thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm dịch vụ không tính vào doanh thu (nếu có)
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra...

*** Tài khoản sử dụng**

TK 711 – Thu nhập khác

*** Phương pháp hạch toán**

Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh



1.3.7.2 Kế toán chi phí khác

Là các khoản chi phí của hoạt động phát sinh ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh để tạo doanh thu của doanh nghiệp, những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra, cũng có thể là những khoản chi phí bỏ sót từ những năm trước.

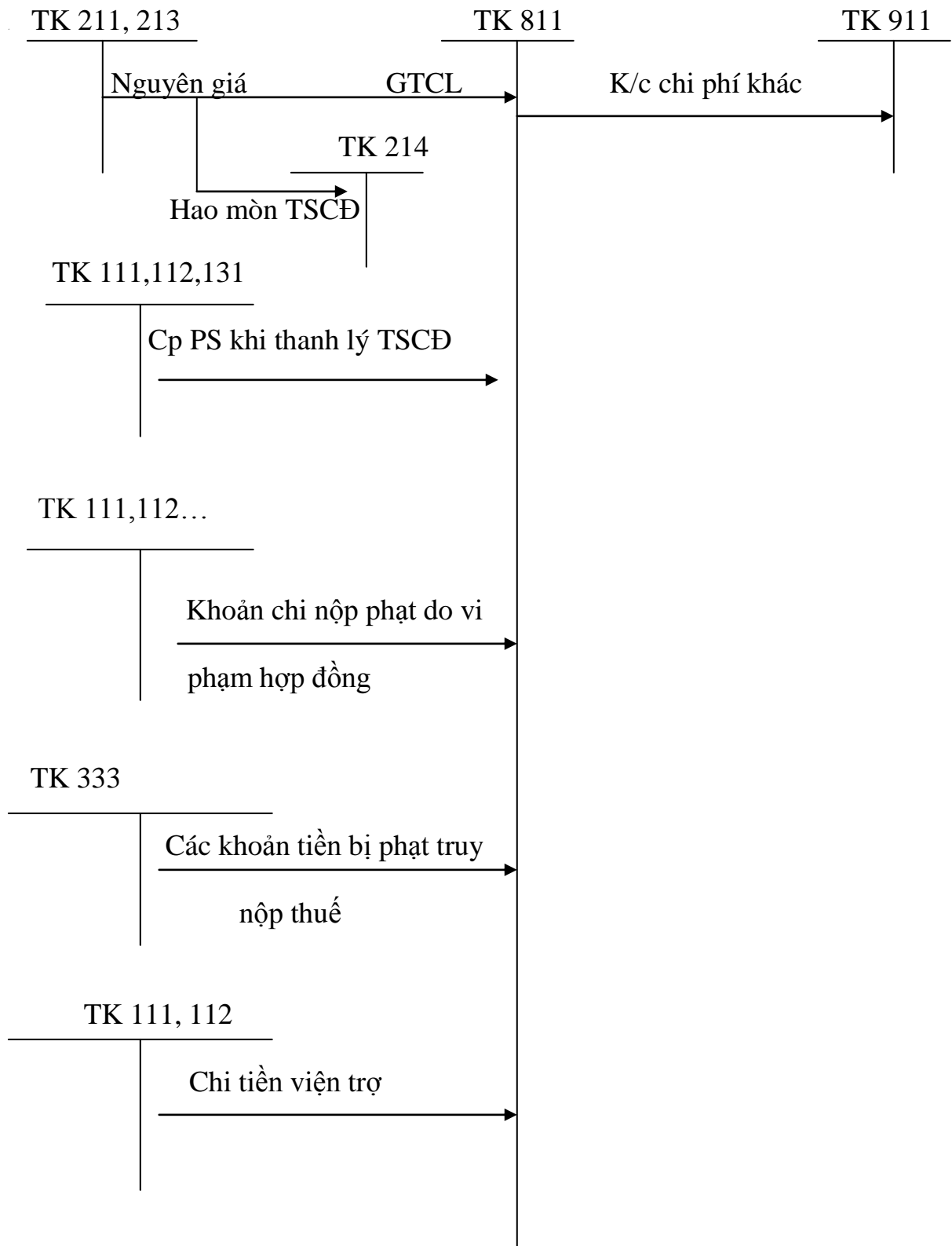
Chi phí khác phát sinh bao gồm :

- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế
- Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm, hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán

*** Tài khoản sử dụng**

TK 811 – Chi phí khác

*** Phương pháp hạch toán:**



1.3.8 Kết toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.3.8.1 Nội dung xác định kết quả kinh doanh

* Kết quả kinh doanh là số tiền lãi hay là lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Đây là kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp. Kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm : Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, kết quả hoạt động khác

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh : Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như : chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính : Là số chênh lệch giữa thu nhập tài chính và chi phí tài chính.

- Kết quả hoạt động khác : Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

* *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ* : là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các khoản giảm trừ doanh thu

* *Lãi gộp về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ* : là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán

* *Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh* : Là số chênh lệch lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

* *Lợi nhuận khác* : Là số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác

* **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** : là tổng số giữa lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

* **Lợi nhuận sau thuế TNDN (lợi nhuận ròng, lãi ròng)**: là phần lợi nhuận sau khi lấy lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3.8.2 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

*** Chứng từ sử dụng**

Các bảng phân bổ chi phí gồm : giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh. Các bảng phân bổ doanh thu và thu nhập thuần kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh và các chứng từ có liên quan

*** Tài khoản sử dụng**

TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

*** Nội dung kết cấu :**

Bên Nợ :

- + Trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá , lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ và toàn bộ chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ
- + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- + Chi phí tài chính
- + Chi phí khác
- + Chi phí thuế TNDN
- + Lãi sau thuế các hoạt động khác trong kỳ

Bên Có:

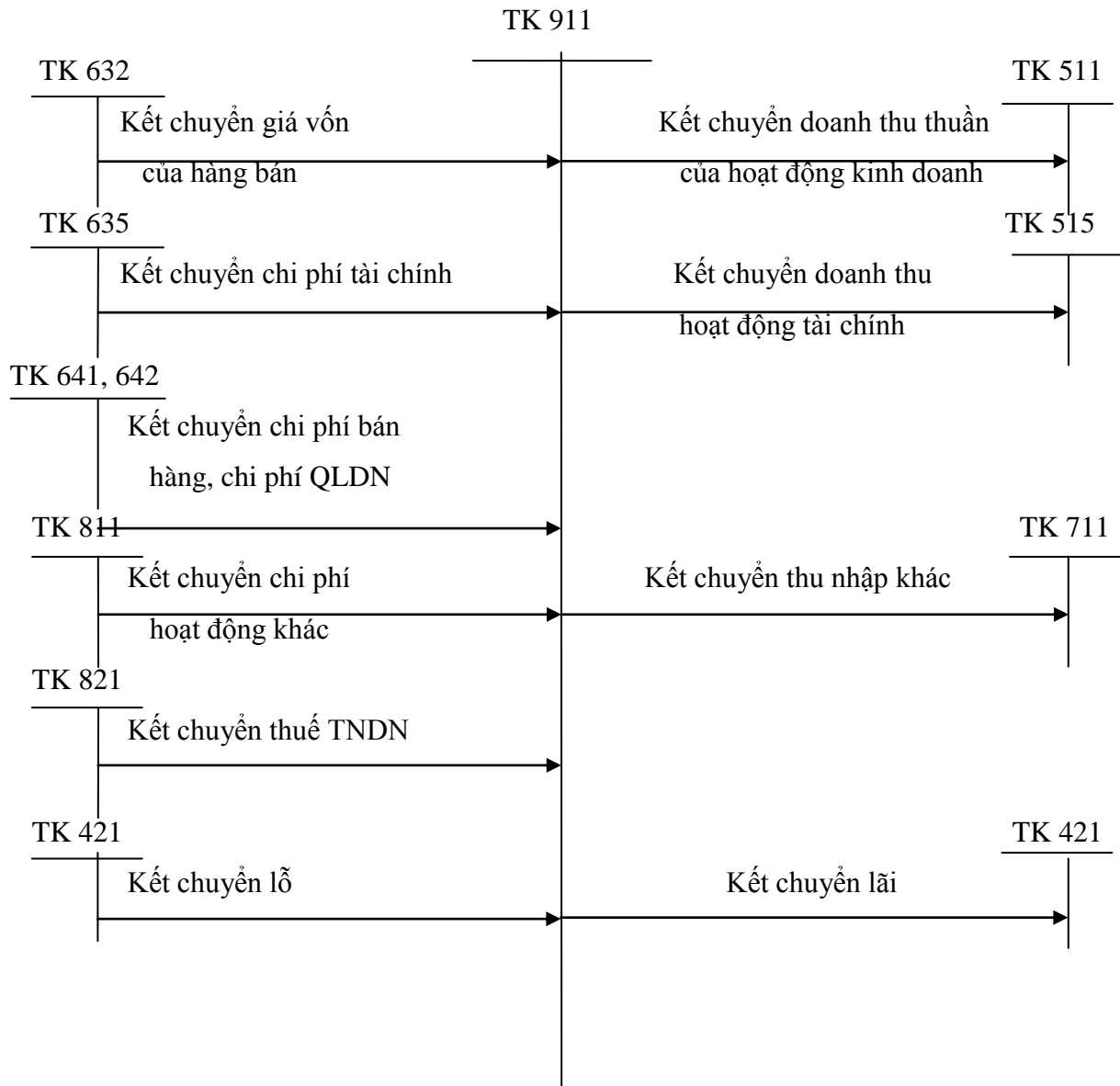
- + Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ và doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ

+ Doanh thu hoạt động tài chính

+ Thu nhập khác

+ Lỗ về các hoạt động trong kỳ

TK 911 không có số dư



CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG

2.1: Tổng quan về Công ty TNHH Quang Hưng

2.1.1: Quá trình hình thành và phát triển

2.1.1.1 Tên và địa chỉ của Công ty

Tên giao dịch: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUANG HƯNG

Tên viết tắt: QUANG HƯNG CO.,LTD

Trụ sở chính: 107 phố Phan Bội Châu, phường Phan Bội Châu, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: 031.2210498

Số Fax: 031.3770470

2.1.1.2 Thời điểm thành lập và các mốc lịch sử quan trọng của Công ty

Công ty TNHH Quang Hưng là công ty được thành lập dưới hình thức công ty TNHH hai thành viên trở lên. Với sự tham gia góp vốn của 5 thành viên, đó là:

STT	Thành viên tham gia góp vốn	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp
1	Bà Trần Thị Huệ	25.000.000.000	50%
2	Ông Hà Quang Tuấn	15.000.000.000	30%
3	Ông Lê Công Thành	5.000.000.000	10%
4	Bà Trần Thị Mỹ	3.000.000.000	6%
5	Ông Nguyễn Văn Bình	2.000.000.000	4%

Vốn Điều lệ ban đầu của công ty là 50.000.000.000. Người đại diện theo pháp luật của công ty là bà Trần Thị Huệ. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 16 tháng 05 năm 2001 đến nay. Từ khi thành lập, Công ty đã có nhiều lần điều chỉnh Giấy phép đầu tư và lần thay đổi thứ 10 là vào ngày 14 tháng 04 năm 2010.

Công ty TNHH Quang Hưng là công ty chuyên sản xuất các sản phẩm thép cán phục vụ cho ngành công nghiệp xây dựng, với công suất cán 120.000 - 150.000 tấn/năm.

Trước năm 2005, sản phẩm của Công ty được tiêu thụ rất mạnh trên thị trường Miền Bắc, tuy nhiên trong những năm gần đây cùng với sự thặng trầm của ngành

thép đồng thời với sự ra đời của hàng loạt các công ty cũng sản xuất và kinh doanh thép, Quang Hưng bắt đầu gặp phải một số khó khăn. Năm 2005, để tăng cường khả năng cạnh tranh và giúp Công ty phát triển, Công ty đã tiến hành cải tiến công nghệ đưa vào sử dụng dây chuyền cán chế thanh cỡ nhỏ đường kính 9 - 12 mm và nâng sản lượng thép tăng lên 15%.

Năm 2007, là một trong những năm thành công nhất của Công ty. Thị trường thép Việt Nam sôi động, giá thép liên tục tăng cao, khả năng tiêu thụ của Công ty rất lớn. Do vậy doanh thu bán hàng của Công ty trong năm đạt hơn 100 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là hơn 10 tỷ đồng.

Từ năm 2008 đến nay thị trường ngành thép đang có sự chững lại do không có sự biến động lớn về giá cả thêm vào đó trong 2 năm vừa qua ngành công nghiệp đóng tàu của cả nước nói chung và của thành phố ta nói riêng đang rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng cũng là một yếu tố gây bất lợi cho công ty. Trước những diễn biến phức tạp của thị trường Ban lãnh đạo cùng toàn thể anh chị em công nhân trong công ty vẫn đồng sức đồng lòng vượt qua mọi khó khăn để đưa công ty vững bước phát triển.

2.1.1.3 Chức năng, ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép ĐKKD số 0202000279 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp ngày 16/05/2001, Công ty TNHH Quang Hưng được tiến hành các hoạt động sau:

- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Tái chế phế liệu kim loại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Xây dựng công trình đường bộ
- Mua, bán, phá dỡ tàu cũ, hàng kim khí sắt thép
- Sửa chữa, gia công và sản xuất cơ khí
- Kinh doanh sản xuất nấu luyện cán thép các loại, chế tạo các sản phẩm cơ khí

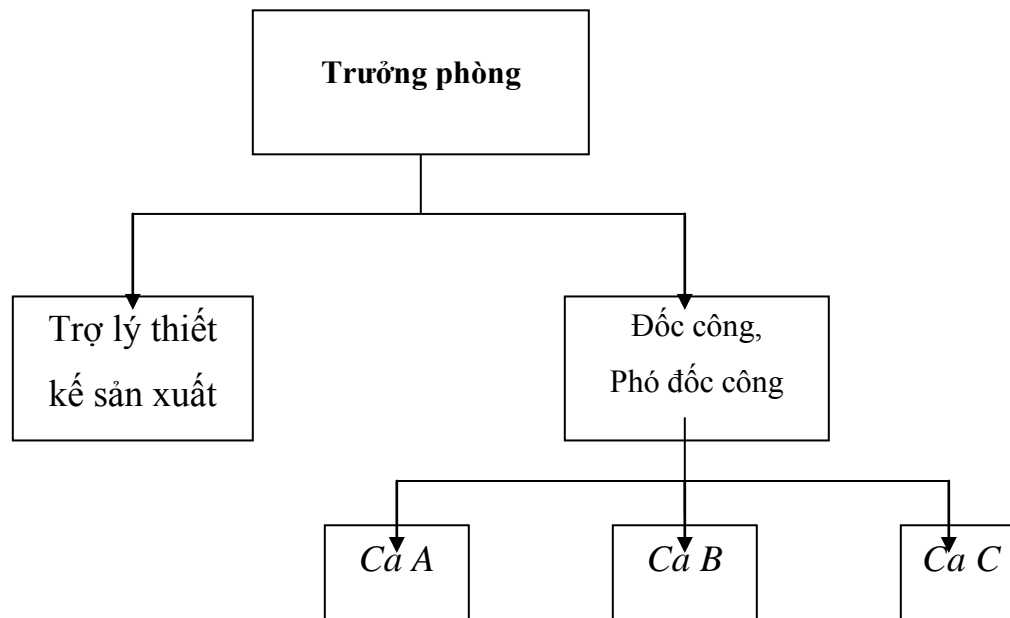
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn sắt thép

2.1.2: Đặc điểm tổ chức quản lý

2.1.2.1 Hình thức tổ chức sản xuất của công ty

Công ty TNHH Quang Hưng tổ chức sản xuất theo tổ đội, phân xưởng sản xuất. Chịu trách nhiệm chính là Phó giám đốc sản xuất chỉ đạo mọi hoạt động cho phòng sản xuất. Hình thức tổ chức sản xuất của Công ty được thể hiện qua sơ đồ sau

Sơ đồ: Hình thức tổ chức sản xuất của Công ty TNHH Quang Hưng

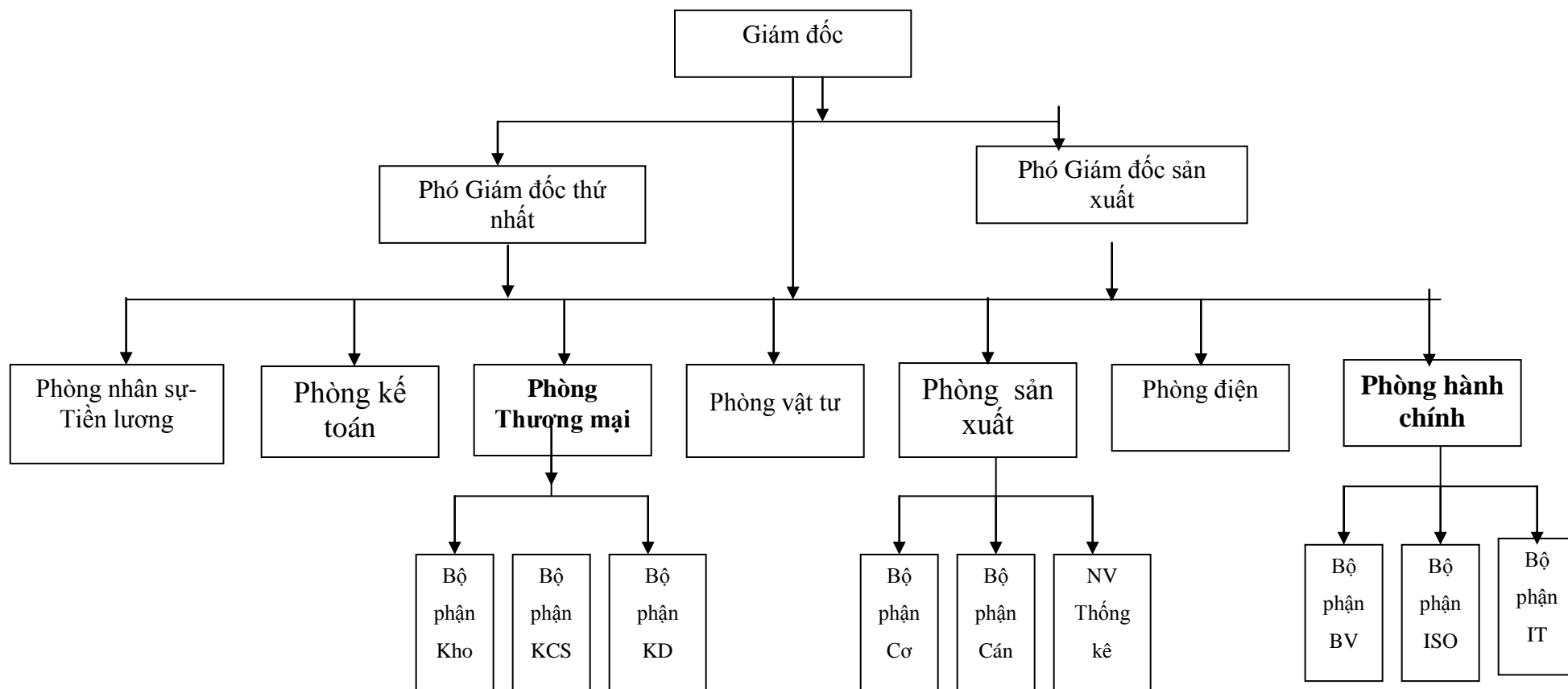


(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH Quang Hưng)

2.1.2.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

Công ty Quang Hưng có đội ngũ cán bộ lãnh đạo có trình độ nghiệp vụ, kỹ thuật kinh nghiệm và đội ngũ công nhân lành nghề, luôn tiếp thu đổi mới thiết bị, công nghệ để sản xuất ra những sản phẩm thép đạt chất lượng cao. Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo hình thức trực tuyến chức năng. Đứng đầu Công ty là Ban giám đốc gồm: Giám đốc – chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Công ty, chỉ đạo trực tuyến xuống từng phòng ban và phân xưởng, dưới Giám đốc là 2 Phó Giám đốc giúp đỡ và thay thế điều hành công việc khi Giám đốc đi vắng. Dưới Ban giám đốc là các phòng ban chịu trách nhiệm từng công việc cụ thể được giao.

Sơ đồ : Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty TNHH Quang Hưng



(Nguồn:Phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH Quang Hưng)

2.1.2.3: Nhiệm vụ bộ máy quản lý Công ty

*** Giám đốc**

- Chịu trách nhiệm chung cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Xem xét, phê duyệt chính sách và mục tiêu chất lượng cũng như các hoạch định cụ thể và các nhu cầu về nguồn lực của Công ty.

*** Phó Giám đốc thứ nhất**

- Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về công tác bán hàng, Marketing.

- Thay mặt Tổng giám đốc giải quyết các vấn đề khác khi Tổng giám đốc vắng mặt.

*** Phó Giám đốc sản xuất**

- Chịu trách nhiệm chính trong lĩnh vực sản xuất của Công ty.

- Soạn thảo chính sách và mục tiêu chất lượng của Công ty

*** Phòng Tài chính – Kế toán**

- Thu thập số liệu thống kê và xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động Tài chính của Công ty.

- Phân tích các hoạt động kinh tế có liên quan đến chi phí sản xuất; kết quả lỗ (lãi) từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Báo cáo định kỳ hàng tháng cho Ban giám đốc và các báo cáo khác có liên quan khi nhà nhà chức trách, pháp luật Việt Nam yêu cầu.

*** Phòng Nhân sự - Tiền lương**

- Quản lý nghiêm ngặt hồ sơ của cán bộ công nhân viên thuộc Công ty

- Thu thập chứng từ, số liệu ngày công lao động của cán bộ, công nhân viên trong Công ty kể cả ngày phép và các hình thức nghỉ việc khác

*** Phòng thương mại**

- Hàng ngày, báo cáo lãnh đạo tình hình tiêu thụ về sản lượng, giá cả và công nợ khách hàng, lập kế hoạch tiêu thụ hàng tháng.

- Đề xuất định hướng sản phẩm, chính sách giá cả, chiến lược tiêu thụ cho từng thời kỳ.

*** Phòng Vật tư**

- Trực tiếp giao dịch với người cung cấp về việc mua vật tư, báo cáo với Tổng giám đốc hoặc người phụ trách về kết quả đàm phán mua hàng.

- Thường xuyên theo dõi số lượng vật tư tồn kho so với kế hoạch dự phòng cần mua để đảm bảo dự trữ vừa đủ.

- Báo cáo kết quả thực hiện mua vật tư hàng tháng.

*** Phòng Điện**

- Kiểm tra lập kế hoạch để quản lý lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng, mua sắm, thay thế các thiết bị phụ tùng về điện hiện có hay cần lắp mới.

- Ghi chép thống kê, tổng hợp các thông số sử dụng và tiêu hao các loại năng lượng của Công ty.

*** Phòng hành chính**

- Quản lý các công văn, con dấu, các giấy tờ tài liệu

- Điều vận xe trong Công ty

*** Bộ phận kho**

- Quản lý vật tư trong kho

- Thực hiện nhập, xuất vật tư, thiết bị sau khi đã làm xong thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa và đã có đơn hàng.

- Cấp phát vật tư, dụng cụ cho sản xuất khi.

*** Bộ phận KCS**

- Theo dõi, kiểm tra chất lượng trong từng đợt sản xuất, từng lô phôi và lô sản phẩm, các loại vật tư. Có ý kiến phản hồi tới bộ phận liên quan và Ban giám đốc khi có kết quả kiểm tra.

- Hàng tháng, tập hợp và gửi báo cáo kho vật tư và kho xăng dầu mỡ tới Ban giám đốc. Cấp chứng chỉ chất lượng các loại sản phẩm cho khách hàng.

*** Bộ phận kinh doanh**

- Theo dõi quá trình tiêu thụ thành phẩm

- Phân tích tình hình thị trường để có chiến lược về dự trữ NVL và tiêu thụ thành phẩm.

*** Bộ phận Cơ**

- Kiểm tra, lập kế hoạch sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thiết bị toàn bộ phần Cơ trong Công ty, bao gồm cả kế hoạch đặt gia công ngoài.

- Gia công, chế tạo phụ tùng, vật tư thay thế trong điều kiện cho phép của gia công cơ khí.

- Ghi chép, theo dõi, quản lý số liệu, bản vẽ chế tạo, tình trạng hoạt động của thiết bị phụ tùng cơ và báo cáo cho lãnh đạo Công ty.

*** Bộ phận Cán**

- Thực hiện quy trình cán thép theo tiêu chuẩn.

*** Nhân viên thống kê**

- Theo dõi tổng hợp ghi chép số liệu được phản ánh về tình hình sản xuất, tình hình tiêu hao các nhiên liệu phục vụ cho sản xuất.

*** Bộ phận bảo vệ**

- Tuần tra, canh gác, kiểm tra kiểm soát.

- Kết hợp giữa lực lượng chuyên trách của phòng với các tổ chức đoàn thể và bộ máy quản lý sản xuất vận động toàn thể cán bộ, công nhân viên trong Công ty trợ giúp tham gia các hoạt động bảo vệ tài sản, con người trong Công ty.

*** Bộ phận ISO**

- Quản lý quy trình nhập, xuất vật tư,

- Cung cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm.

*** Bộ phận IT**

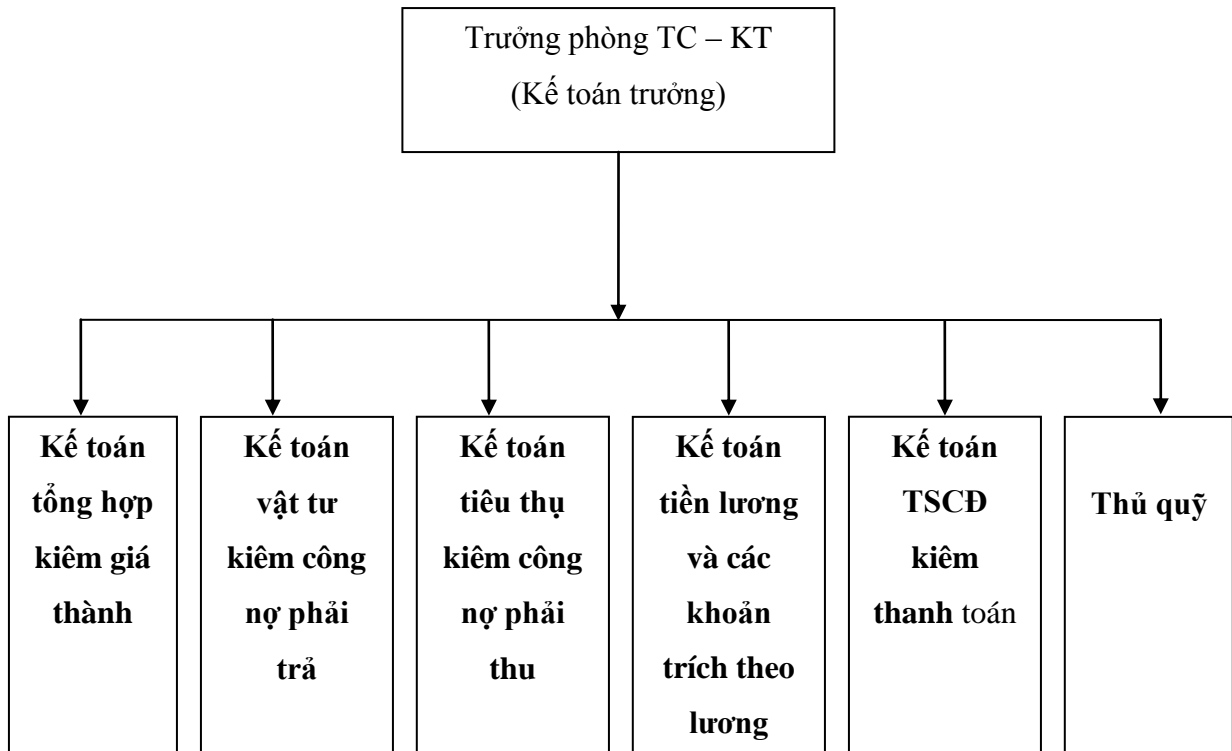
- Quản lý toàn bộ hệ thống mạng trong Công ty.

- Thiết kế phần mềm ứng dụng vào hoạt động quản lý.

2.1.2.4: Cơ cấu bộ máy kế toán của Công ty

Để đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý, kinh doanh và đảm bảo phản ánh chính xác, kịp thời các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh, Công ty đã áp dụng hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung.

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công ty được thể hiện qua sơ đồ sau:



(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH Quang Hưng)

Phòng Kế toán – Tài chính của Công ty gồm một Trưởng phòng Tài chính – Kế toán kiêm Kế toán trưởng và 6 nhân viên kế toán.

- Trưởng phòng Tài chính – Kế toán (Kế toán trưởng): Là người chịu trách nhiệm quản lý chung, có nhiệm vụ đôn đốc kiểm tra, giám sát thực hiện công việc kế toán, tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, vốn, tài sản của Công ty, giúp Tổng giám đốc quản lý công tác Kế toán – Tài chính của Công ty.

- Kế toán tổng hợp kiêm kế toán giá thành: Tập hợp các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ và tính giá thành sản phẩm hoàn thành, lập Báo cáo chi phí sản xuất. Đồng thời hàng tháng, tổng hợp các số liệu của kế toán chi tiết lên bảng cân đối tài khoản, sổ tổng hợp và các báo cáo tài chính liên quan khác.

- Kế toán vật tư kiêm công nợ phải trả: Theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn kho vật tư, lập báo cáo hàng tháng, quý, năm về tình hình thu mua, sử dụng vật tư và theo dõi công nợ phải trả cho người cung cấp.

- Kế toán tiêu thụ kiêm công nợ phải thu: Theo dõi công tác tiêu thụ sản phẩm, lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời theo dõi công nợ phải thu của khách hàng.

- Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương: Theo dõi, hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương của cán bộ, công nhân viên trong Công ty, lập báo cáo thực hiện tiền lương.

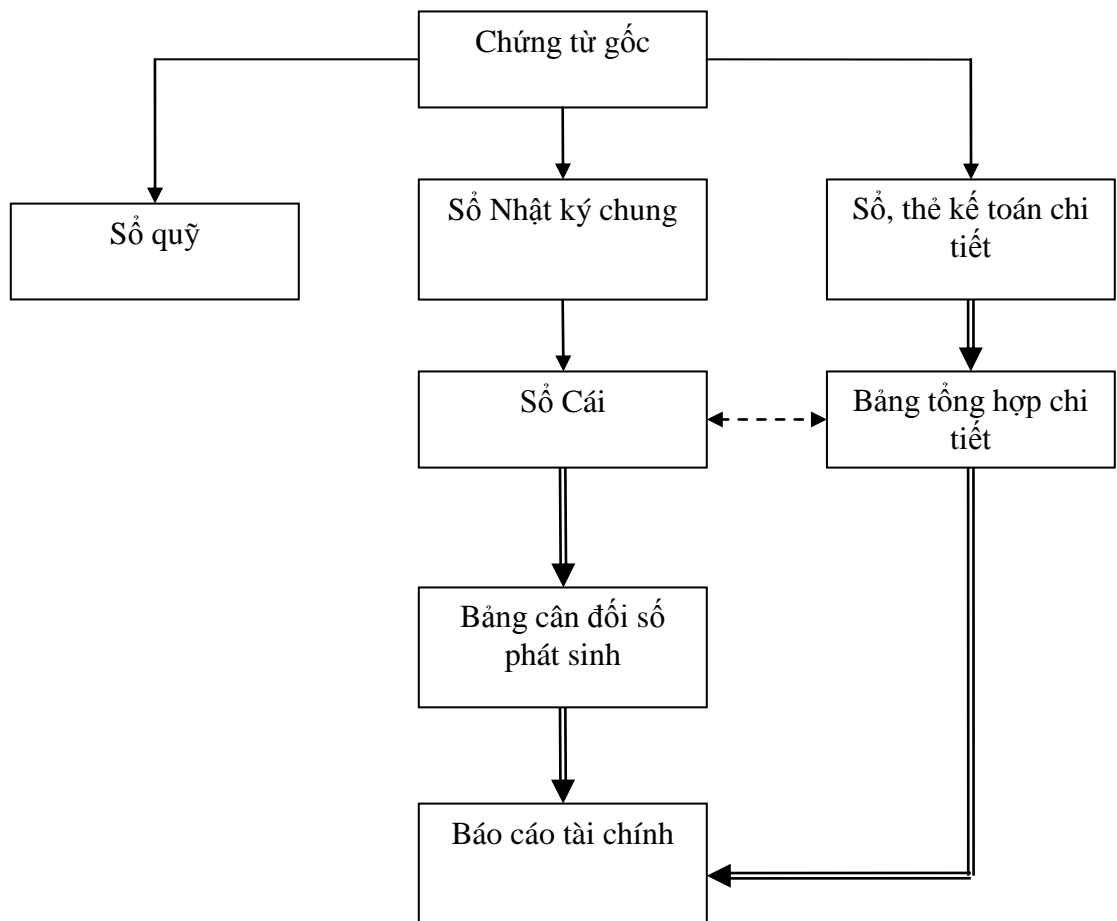
- Kế toán TSCĐ kiêm kế toán thanh toán: Theo dõi tình hình tăng, giảm TSCĐ, tình hình sử dụng, sửa chữa TSCĐ và tính khấu hao TSCĐ theo chế độ hiện hành. Đồng thời, thực hiện các khoản thanh toán trong nội bộ Công ty và khách hàng.

- Thủ quỹ: Trực tiếp thu, chi tiền mặt, ngân phiếu và quản lý kết bạc.

2.1.3: Hình thức, chế độ kế toán

Công ty TNHH Quang Hưng áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính thay thế cho chế độ kế toán ban hành theo quyết định 1141/TC/CĐKT ngày 01/11/1995.

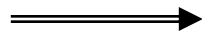
Doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán máy theo hình thức nhật ký chung.



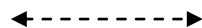
Chú thích :



Ghi hàng ngày



Ghi cuối quý



Quan hệ đối chiếu

Trình tự ghi sổ:

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ trước hết ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật kí chung, sau đó căn cứ trên số liệu trên sổ Nhật kí chung để ghi vào các sổ cái theo tài khoản kế toán phù hợp. Nếu nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến các đối tượng cần theo dõi chi tiết thì chứng từ gốc sau khi được dùng làm căn cứ ghi sổ nhật kí chung sẽ được dùng để ghi vào các sổ, thẻ kế toán có liên quan.

Cuối tháng, quý, năm cộng số liệu trên sổ cái lập bảng cân đối phát sinh. Từ sổ chi tiết lập bảng tổng hợp chi để đối chiếu với sổ cái. Căn cứ ghi vào bảng cân đối tài khoản và bảng tổng hợp, kế toán lập nên báo cáo tài chính.

Đặc điểm kế toán của công ty:

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)
- Kỳ hạch toán: Hạch toán theo tháng.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thực hiện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2.1.4: Hệ thống sổ sách kế toán

a. Hình thức sổ sử dụng trong Công ty

Với đặc điểm là công ty có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nên để thuận tiện cho công tác ghi chép sổ sách một cách chính xác, hiệu quả nên công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật kí chung.

Theo hình thức kế toán này, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều đ- ợc phản ánh ở chứng từ gốc và ghi vào sổ nhật kí chung. Việc ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đ- ợc tiến hành đồng thời với việc ghi sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết.

Xuất phát từ đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý, công ty đang thực hiện tổ chức và vận dụng hình thức “Nhật kí chung”, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều đ- ợc thực hiện trên máy vi tính. Việc hiện đại hoá công tác kế toán của Công ty đ- ợc thể hiện bằng việc tăng số l- ợng máy ở các phòng. Riêng phòng kế toán hiện nay có 6 máy vi tính phục vụ cho công kế toán của công ty. Sử dụng máy vi tính trong công tác kế toán tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao hiệu quả quản lý của công tác kế toán, tăng tốc độ xử lý thông tin tạo điều kiện cho việc đối chiếu lên báo biểu và in sổ sách kế toán một cách nhanh chóng, thuận tiện.

Hệ thống sổ sách kế toán sử dụng trong Công ty

* Sổ tổng hợp:

+ Sổ nhật kí chung: Là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát triển theo trình tự thời gian (nhật ký). Sổ này vừa dùng để đăng ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, vừa để kiểm tra, đối chiếu số liệu với bảng cân đối số phát sinh

+ Sổ cái: Là sổ tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong niên độ kế toán theo các tài khoản. Mỗi tài khoản đ- ợc mở một hay một số trang liên tiếp trong toàn niên độ.

Sổ cái cung cấp thông tin về ngày tháng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, số hiệu và ngày tháng của chứng từ, nội dung các nghiệp vụ, trang sổ nhật kí chung số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản này, số tiền phát sinh nợ có của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Đầu kì, kế toán tổng hợp phải đ- a số d- của tài khoản này vào sổ cái, cuối trang sổ cái phải cộng chuyển mang sang trang sau, đầu trang sau phải ghi số tổng cộng của trang tr- ớc. Cơ sở để ghi là thông tin trên Sổ nhật kí chung và cộng để chuyển sang bảng cân đối số phát sinh.

+ Bảng cân đối số phát sinh: Là bảng kiểm tra tính chính xác trong việc ghi sổ của kế toán thông qua việc kiểm tra tính cân đối của các cặp số liệu trên bảng. Cơ sở để lập là các số phát sinh là số d- cuối kỳ từ các sổ cái.

* Sổ chi tiết: Sổ chi tiết th- ờng đ- ợc lập tùy thuộc vào nhu cầu quản lý cũng như sử dụng thông tin của doanh nghiệp. Với hình thức ghi sổ “Nhật kí chung”, đơn vị hiện nay đang sử dụng các sổ chi tiết nh- sau:

+ Sổ quỹ tiền mặt : theo dõi thu chi tồn quỹ hàng ngày.

+ Sổ chi tiết vật t- : đ- ợc mở để theo dõi tình hình nhập, xuất của từng loại NVL. Đ- ợc mở chi tiết cho từng loại vật t- xác định.

+ Sổ chi tiết tài sản cố định: đ- ợc mở để theo dõi tình hình tăng giảm tài sản cố định.

+ Sổ chi tiết công nợ phải trả: đ- ợc mở để theo dõi tình hình công nợ của đơn vị với các khách hàng và nhà cung cấp , mở chi tiết cho từng khách hàng và nhà cung cấp.

+ Sổ chi tiết các tài khoản thanh toán với công nhân viên: đ- ợc mở để theo dõi các khoản thanh toán với công nhân viên tại Công ty.

+ Sổ chi phí sản xuất kinh doanh đ- ợc mở để theo dõi tình hình phát sinh chi phí của từng đối t- ợng theo dõi tính giá thành.

Số liệu từ các sổ chi tiết trên đ- ợc tập hợp chuyển về sổ chi tiết tài khoản 154, và số liệu trên tài khoản 154 đ- ợc dùng để lập bảng tính giá thành sản phẩm.

+ Sổ chi tiết giá vốn hàng bán: đ- ợc mở để theo dõi giá vốn hàng đã tiêu thụ, sổ đ- ợc mở chi tiết cho từng mặt hàng tiêu thụ. Cơ sở để ghi vào sổ này là các phiếu xuất kho, hoá đơn, và các chứng từ khác liên quan.

+ Sổ chi tiết doanh thu: sổ này đ- ợc mở chi tiết cho từng loại hàng bán. Cơ sở để ghi chép là các hoá đơn bán hàng, và các chứng từ ghi giảm doanh thu.

+ Sổ tổng hợp chi tiết hàng bán.

Tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Quang Hưng

Báo cáo chính của công ty được lập theo mẫu quy định của Bộ tài chính. Cuối mỗi quý, năm kế toán trưởng lập các báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

2.2: Thực trạng kế toán doanh thu tại Công ty TNHH Quang Hưng

2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng

* **Tài khoản chủ yếu** mà công ty sử dụng trong doanh thu là TK 5111- Doanh thu bán thành phẩm.

* **Chứng từ sử dụng:**

- Hoá đơn GTGT (Mẫu số 01 GTGT- 3LL)
- Phiếu xuất kho(Mẫu số 020 VT)
- Phiếu thu(Mẫu số 01- TT)
- Phiếu kế toán...

* **Sổ sách sử dụng:**

- Bảng kê hoá đơn chứng từ hàng hoá bán ra
- Nhật kí chung
- Sổ cái TK 511...

* **Phương pháp hạch toán doanh thu**

Khi phát sinh nghiệp vụ liên quan đến doanh thu sau khi thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định kế toán viết hoá đơn GTGT và căn cứ vào hình thức thanh toán của khách hàng để lập các chứng từ gốc có liên quan: Phiếu thu nếu khách hàng thanh toán bằng tiền mặt, giấy báo có của ngân hàng nếu khách hàng thanh toán bằng tiền gửi(chuyển khoản), chứng từ kế toán khác nếu khách hàng trả tiền sau. Từ các chứng từ gốc trên kế toán tập hợp vào nhật kí chung, sổ cái các tài khoản có liên quan, cuối tháng từ sổ cái TK 511,632... sẽ là căn cứ để lập bảng cân đối phát sinh và các báo cáo tài chính.

Ví dụ 1: Ngày 12/12/2010 Công ty đã xuất bán 150.000 kg thép cho công ty TNHH Quyết Thắng với giá bán chưa thuế là 22.000 đồng/kg, giá xuất 19.000 đồng/kg, thuế suất VAT 10%, chưa thu được tiền.(Hoá đơn GTGT số 67590- biểu số 01, sổ chi tiết TK 131- biểu số 03, Tk 511- biểu số 04, sổ nhật kí chung- biểu số 06).

Ví dụ 2: Ngày 14/12/2010 xuất bán thép cuộn cho công ty Cổ Phần Hạ Long theo hoá đơn GTGT số 67511(biểu số 02) với số tiền chưa thuế là 1.534.000.000, thuế suất thuế GTGT là 10%. Khi phát sinh nghiệp vụ kế toán ghi sổ chi tiết TK 511(biểu số 04), sổ quỹ tiền mặt (biểu số 05). Tiếp theo kế toán tổng hợp ghi sổ nhật kí chung (biểu số 06), từ sổ nhật kí chung vào sổ cái Tk 511 (biểu số 07), sổ cái TK111(biểu số 08).

HOÁ ĐƠN (GTGT)					
Liên 3(nội bộ)			Mẫu số: 01 GTKT - 3LL		
Ngày 12 tháng 12 năm 2010			Kí hiệu: BR/2010B		
			67590		
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Quang Hưng					
Địa chỉ: 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng					
Mã số thuế : 0101149623					
Tên khách hàng: Công ty TNHH Quyết Thắng					
Địa chỉ : 34 Trần Nguyên Hãn, Hải Phòng					
Hình thức thanh toán: TM/CK			Mã số thuế: 0301774984		
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x2
	Thép cuộn	Kg	150.000	22.000	3.300.000.000
Thuế GTGT		Cộng tiền hàng:			3.300.000.000
		Tiền thuế GTGT:			330.000.000
		Tổng cộng tiền thanh toán			3.630.000.000
Số tiền bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm ba mươi triệu đồng					
Ng- ời mua hàng (ký,ghi rõ họ tên)		Kế toán tr- ợng (ký,ghi rõ họ tên)		Thủ tr- ợng đơn vị (ký,đóng dấu,ghi rõ họ tên)	

Biểu số 01

HOÁ ĐƠN (GTGT)					
Liên 3(nội bộ)			Mẫu số: 01 GTKT - 3LL		
			Kí hiệu: BR/2010B		
Ngày 14 tháng 12 năm 2010			67511		
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Quang Hưng Địa chỉ: 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng Mã số thuế : 0101149623					
Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Hạ Long Địa chỉ : Uông Bí- Quảng Ninh Hình thức thanh toán: TM/CK Mã số thuế: 0600376856					
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x2
	Thép cuộn	Kg	100.000	22.000	2.200.000.000
Thuế GTGT					Cộng tiền hàng: 2.200.000.000
					Tiền thuế GTGT: 220.000.000
					Tổng cộng tiền thanh toán 2.420.000.000
Số tiền bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng					
Ng- ời mua hàng (ký,ghi rõ họ tên)		Kế toán tr- ợng (ký,ghi rõ họ tên)		Thủ tr- ợng đơn vị (ký,đóng dấu,ghi rõ họ tên)	

Biểu số 02

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**
Địa chỉ: **Số 170 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Quý IV/2010

Tài khoản: 131

Tên khách hàng: Công ty TNHH Quyết Thắng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu				235.000.000	
		Số phát sinh					
						
HD675 90	12/12	Bán thép cho công TNHH Quyết Thắng	511	3.300.000.000		3.535.000.000	
			3331	330.000.000		3.865.000.000	
PT 144	26/12	Công ty Quyết Thắng trả tiền hàng	111		1.630.000.000	2.235.000.000	
						
		Cộng phát sinh		5.698.000.000	3.798.000.000		
		Dư cuối kì				2.900.000.000	

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 03

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Quý IV/2010

Tài khoản: 5111

Tên tài khoản: Doanh thu bán thép

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số lượng	Đơn giá	Số dư	
SH	NT					Nợ	Có
						
HD67590	12/12	Bán thép cho công ty TNHH Quyết Thắng	131	150.000	22.000		3.300.000.000
HD67511	14/12	Bán thép cho công ty Hạ Long	111	100.000	22.000		2.200.000.000
						
		Tổng cộng					7.543.000.000

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 04

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ QUỸ TIỀN MẶT
Quý IV – Năm 2010

NT ghi sổ	SH chứng từ		Diễn giải	Số tiền		
	Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
			Tồn đầu kỳ			130.000.000
			Phát sinh trong kỳ			
					
13/12		PC143	Chi phí tiếp khách		2.750.000	345.000.000
14/12	PT141		Thu tiền bán hàng Công ty Hạ Long	2.420.000.000		2.765.000.000
15/12		PC144	Trả tiền điện thoại T11/2010		3.575.000	2.761.235.000
19/12		PC145	Thanh toán tiền xăng xe T11/2010		42.300.000	2.718.705.000
21/12	PT142		Công ty TNHH Việt Đức trả tiền hàng	150.000.000		2.868.705.000
25/12	PT143		Rút tiền mặt nhập quỹ	200.000.000		3.068.705.000
					
			Cộng phát sinh	5.236.000.000	3.986.000.000	
			Tồn cuối kỳ			1.250.000.000

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 05

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Quý IV – Năm 2010

Đơn vị: *Đồng*

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang	
12/12	PX56		Bán thép cho công ty Quyết Thắng	632	2.850.000.000	
				155		2.850.000.000
	HD67509			131	3.630.000.000	
				511		3.300.000.000
				3331		330.000.000
13/12	PC143		Chi phí tiếp khách	642	2.500.000	
				133	250.000	
				111		2.750.000
14/12	PX57		Bán thép cho công ty Hạ Long	632	1.900.000.000	
				155		1.900.000.000
	HD67511			111	2.420.000.000	
				511		2.200.000.000
			3331		220.000.000	
15/12			TT tiền điện thoại T11/2010	642	3.250.000	
				133	325.000	
				111		3.375.000
					
			Cộng chuyển trang sau		188.234.500.000	188.234.500.000

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 06

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CÁI

Quý IV – Năm 2010

Số hiệu TK: 511

Tên TK: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị: Đồng

	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kì			
			Phát sinh trong kì			
					
12/12	67509	12/12	Bán thép cho công ty Quyết Thắng	131		3.300.000.000
14/12	67511	14/12	Bán thép cho công ty Hạ Long	111		2.200.000.000
					
31/12	PKT87	31/12	Kế chuyển doanh thu bán hàng	911	247.401.818.735	
			Cộng phát sinh		247.401.818.735	247.401.818.735
			Dư cuối kì			

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 07

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CÁI
Quý IV – Năm 2010
Số hiệu TK: 111
Tên TK: Tiền mặt

Đơn vị: Đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		130.000.000	
			Phát sinh trong kỳ			
					
13/12	PC143	13/12	Chi phí tiếp khách	642		2.750.000
14/12	PT141	14/12	Bán thép cho công ty Hạ Long	511	2.200.000.000	
					220.000.000	
15/12	PC144	15/12	TT tiền điện thoại T11/2010	642		3.250.000
				133		325.000
19/12	PC145	19/12	Chi phí xăng xe	642		42.300.000
				133		4.230.000
25/12		25/12	Rút tiền gửi nhập quỹ	112	200.000.000	
					
			Cộng phát sinh		5.236.000.000	3.986.000.000
			Dư cuối kỳ		1.250.000.000	

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 08

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CÁI

Quý IV – Năm 2010

Số hiệu TK: 131

Tên TK: Phải thu khách hàng

Đơn vị: Đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		1.241.000.000	
			Phát sinh trong kỳ			
					
12/12	67509	12/12	Bán thép cho công ty Quyết Thắng	511	3.300.000.000	
				3331	330.000.000	
16/12	67512	16/12	Bán thép cuộn cho công ty Hoà An	511	135.000.000	
				3331	13.500.000	
20/12		20/12	Công ty Tuấn Quang chuyển trả tiền hàng	112		564.000.000
					
			Cộng phát sinh		258.345.000.000	254.367.000.000
			Dư cuối kỳ		5.129.000.000	

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 09

2.3 Hạch toán chi phí và xác định kết quả kinh doanh

2.3.1 Kế toán giá vốn

Giá vốn Công ty TNHH Quang Hưng được xác định căn cứ vào giá trị thực tế của thành phẩm nhập kho.

Công ty áp dụng phương pháp ghi thẻ song song. Tại kho thủ kho thực hiện việc theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn của các sản phẩm thông qua thẻ kho. Tại phòng kế toán các kế toán theo dõi tình hình tăng giảm của hàng tồn kho thông qua các sổ chi tiết thành phẩm, hàng hoá... và bảng tổng hợp nhập - xuất - tồn trong kỳ.

2.3.1.1 Phương pháp tính giá vốn

Công ty TNHH Qung Hưng tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

* Ví dụ: Ngày 12/12/2010 công ty bán thép cho công ty Quyết Thắng, thực xuất là 150.000 Kg.

Biết: - Số dư đầu kỳ là 357.000 Kg với đơn giá là 19.000/kg

- 8/12/2010 Nhập kho 450.000 kg thép với đơn giá là 18.500/kg

- 12/12/2010 xuất kho 150.000 kg bán cho công ty Quyết Thắng.

Vậy giá trị xuất kho hàng bán theo phương pháp nhập trước - xuất trước của thép cuộn là: $150.000 \times 19.000 = 2.850.000.000$ đồng.

2.3.1.2 chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT (Mẫu số 01 GTGT- 3LL)
- Phiếu xuất kho (Mẫu số 020 - VT)
- Phiếu thu (Mẫu số 01- TT)

2.3.1.3 Tài khoản sử dụng

TK 632: Giá vốn hàng bán

Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Mẫu số: 01- VT

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, HB, Hải Phòng

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 12 tháng 12 năm 2010

Số:.....

Nợ:

Có:.....

Họ tên người giao: Nguyễn Văn Thắng.....

Xuất tại kho: Địa điểm:.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
	Thép cuộn	C100	kg	150.000	150.000	19.000	2.850.000.000
	Cộng	x	x				2.850.000.000

Tổng tiền(Bằng chữ): Hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng chẵn

Người lập phiếu
(Kí, họ tên)

Người giao
(Kí, họ tên)

Thủ kho
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Biểu số 10

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Quý IV – Năm 2010

Đơn vị: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang	
12/12	PX56		Bán thép cho công ty Quyết Thắng	632	2.850.000.000	
				155		2.850.000.000
	HD67509			131	3.630.000.000	
				511		3.300.000.000
				3331		330.000.000
13/12	PC143		Chi phí tiếp khách	642	2.500.000	
				133	250.000	
				111		2.750.000
14/12	PX57		Bán thép cho công ty Hạ Long	632	1.900.000.000	
				155		1.900.000.000
	HD67511			111	2.420.000.000	
				511		2.200.000.000
				3331		220.000.000
15/12			TT tiền điện thoại T11/2010	642	3.250.000	
				133	325.000	
				111		3.375.000
					
			Cộng chuyển trang sau		188.234.500.000	188.234.500.000

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 11

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

SỔ CÁI

Quý IV – Năm 2010

Số hiệu TK: 632

Tên TK: Giá vốn hàng bán

Đơn vị: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Phát sinh trong kỳ			
					
12/12	PX56	12/12	Giá vốn của 150.000 kg thép bán cho công ty Quyết Thắng	155	2.850.000.000	
14/12	PX57	14/12	Bán thép cho công ty Hạ Long	155	1.900.000.000	
					
31/12	PKT88	31/12	Kế chuyển giá vốn hàng bán	911		216.479.249.626
			Cộng phát sinh		216.479.249.626	216.479.249.626
			Dư cuối kỳ			

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 12

2.3.2 Kế toán chi phí bán hàng

Công ty tổ chức kế toán, hạch toán doanh thu bán hàng trên TK 641. Công ty chỉ sử dụng tài khoản cấp 1 không sử dụng tài khoản chi tiết cấp 2 vì TK 641 chỉ phản ánh về tình hình vận chuyển hàng hoá, thành phẩm.

2.3.2.1 Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi, giấy đề nghị thanh toán
- bảng thanh toán, phân bổ lương
- Hoá đơn GTGT...

Hàng ngày căn cứ vào các khoản chi phí phát sinh liên quan đến chi phí bán hàng kế toán ghi số liệu vào sổ nhật kí chung từ đó lập các sổ khác có liên quan như: sổ cái...

Ví dụ: Ngày 6/12/2010 Công ty TNHH Quang Hưng thanh toán tiền cước vận chuyển cho công ty TNHH XDVT & TM Bảo Huy theo hoá đơn GTGT số 17212 (Biểu số 13) với số tiền là 1.900.000 VND(Chưa thuế GTGT 10%). Công ty thanh toán bằng tiền mặt.

Căn cứ vào hoá đơn GTGT kế toán ghi vào phiếu chi (Biểu số 14), ghi sổ nhật kí chung (Biểu số 15). Từ sổ nhật kí chung vào sổ cái TK 641.

HOÁ ĐƠN (GTGT)					
Liên 2(Khách hàng)			Mẫu số: 01 GTKT - 3LL		
Ngày 06 tháng 12 năm 2010			Kí hiệu: BR/2010B		
17212					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH XDVT & TM Bảo Huy					
Địa chỉ: Số 48 Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng					
Mã số thuế : 0101149642					
Tên khách hàng: Công ty TNHH Quang Hưng					
Địa chỉ : 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng					
Hình thức thanh toán: TM/CK			Mã số thuế: 0101149623		
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x2
	Cước vận chuyển				1.900.000
Thuế GTGT					Cộng tiền hàng:
					1.900.000
					Tiền thuế GTGT:
					190.000
					Tổng cộng tiền thanh toán
					2.090.000
Số tiền bằng chữ: Hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng					
Ng- ời mua hàng		Kế toán tr- ợng		Thủ tr- ợng đơn vị	
(ký, ghi rõ họ tên)		(ký, ghi rõ họ tên)		(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

Biểu số 13

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**
Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, HB, Hải Phòng**

Mẫu số: 02- TT
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 6 tháng 12 năm 2010

Nợ TK 641: 1.900.000

Nợ TK 133: 190.000

Có TK 111: 2.090.000

Họ tên người nhận tiền: Công ty TNHH XDVT & TM Bảo Huy

Địa chỉ: Số 48, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng

Lý do chi: Thanh toán tiền cước vận chuyển theo hoá đơn 17212

Số tiền: **2.090.000**

Bằng chữ: **Hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng**

Kèm theo: Chứng từ gốc

Ngày 06 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(Kí, họ tên)

Người nhận
(Kí, họ tên)

Người lập
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Biểu số 14

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Quý IV – Năm 2010

Đơn vị: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang	
06/12	HD 17212	06/12	Trả tiền cước vận chuyển cho công ty TNHH Bảo Huy	641	1.900.000	
				133	190.000	
				111		2.090.0000
07/12	PC139	7/12	Thuê xe chở hàng đi Thái Bình	641	1000.000	
				133	100.000	
				111		1.100.000
15/12	PC 140	15/12	Trả tiền cước vận chuyển	641	3.250.000	
				133	325.000	
				111		3.575.000
					
			Cộng chuyển trang sau		188.234.500.000	188.234.500.000

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 15

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CÁI

Quý IV – Năm 2010

Số hiệu TK: 641

Tên TK: Chi phí bán hàng

Đơn vị: Đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Phát sinh trong kỳ			
					
6/12	HD 17212	6/12	Trả tiền cước vận chuyển cho công ty TNHH Bảo Huy	111	1.900.000	
7/12	PC139	7/12	Thuê xe chở hàng đi Thái Bình	111	1.000.000	
15/12	PC140	15/12	Trả tiền cước vận chuyển		3.250.000	
					
31/12		31/12	Kết chuyển	911		14.580.556.618
			Cộng phát sinh		14.580.556.618	14.580.556.618
			Dư cuối kỳ			

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 14

2.3.3 Kế toán chi phí quản lý

Công ty tổ chức kế toán, hạch toán chi phí quản lý trên TK 642. Các chi phí quản lý của doanh nghiệp được chi tiết thành các chi phí sau:

- TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý
- TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý
- TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng
- TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425: Thuế, phí và lệ phí
- TK 6426: Chi phí dự phòng
- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6428: Chi phí bằng tiền khác.

2.3.3.1 chứng từ sử dụng

- Phiếu chi, giấy đề nghị thanh toán
- Bảng thanh toán, phân bổ lương
- Hoá đơn GTGT...

* Ví dụ:

Ngày 10/12/2010 có một khoản chi phí tiếp khách theo hoá đơn số 000453. Từ hoá đơn GTGT kế toán phản ánh vào phiếu chi (biểu số 15), sổ nhật ký chung (biểu số 16), sổ cái TK 642 (biểu số 17).

HOÁ ĐƠN (GTGT)					
Liên 2(Khách hàng)			Mẫu số: 01 GTKT - 3LL		
Ngày 06 tháng 12 năm 2010			Kí hiệu: BR/2010B		
17212					
Đơn vị bán hàng: Công ty TM Duy Khánh					
Địa chỉ: Số 52 Lý Thường Kiệt, Hải Phòng					
Mã số thuế : 0102561942					
Tên khách hàng: Công ty TNHH Quang Hưng					
Địa chỉ : 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng					
Hình thức thanh toán: TM/CK			Mã số thuế: 0101149623		
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x2
	Tiếp khách				1.000.000
Thuế GTGT		Cộng tiền hàng:			1.000.000
		Tiền thuế GTGT:			100.000
		Tổng cộng tiền thanh toán			1.100.000
Số tiền bằng chữ: Một triệu một trăm nghìn đồng					
Ng- ời mua hàng		Kế toán tr- ợng		Thủ tr- ợng đơn vị	
(ký, ghi rõ họ tên)		(ký, ghi rõ họ tên)		(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng
Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, HB, Hải Phòng

Mẫu số: 02- TT
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 10 tháng 12 năm 2010

Nợ TK 642: 1.000.000

Nợ TK 133: 100.000

Có TK 111: 1.100.000

Họ tên người nhận tiền: Công ty TM Duy Khánh

Địa chỉ: Số 52, Lý Thường Kiệt, Hải Phòng

Lý do chi: Thanh toán chi phí tiếp khách theo hoá đơn số 000453

Số tiền: **2.100.000**

Bằng chữ: **Một triệu một trăm nghìn đồng**

Kèm theo: Chứng từ gốc

Ngày 06 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(Kí, họ tên)

Người nhận
(Kí, họ tên)

Người lập
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, họ tên)

Biểu số 15

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Quý IV – Năm 2010

Đơn vị: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang	
10/12	HĐ 000453	10/12	Chi phí tiếp khách	642	1.000.000	
				133	100.000	
				111		1.100.000
12/12	PC139		Thanh toán tiền chuyển phát nhanh	642	1.500.000	
				133	150.000	
				111		1.650.000
15/12	HĐ 0024531	15/12	Thanh toán cước điện thoại tháng 11	642	3.000.000	
				133	300.000	
				111		3.300.000
					
			Cộng chuyển trang sau		188.234.500.000	188.234.500.000

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 16

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

SỔ CÁI
Quý IV – Năm 2010
Số hiệu TK: 642
Tên TK: Chi phí quản lý

Đơn vị: Đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Phát sinh trong kỳ			
					
10/12	HĐ 000453	10/12	Chi phí tiếp khách	111	1.000.000	
12/12	PC139		Thanh toán tiền chuyển phát nhanh	111	1.500.000	
15/12	HĐ 0024531	15/12	Thanh toán cước điện thoại tháng 11		3.000.000	
					
31/12		31/12	Kết chuyển	911		4.433.173.243
			Cộng phát sinh		4.433.173.243	4.433.173.243
			Dư cuối kỳ			

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 17

2.3.4 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Tại công ty TNHH Quang Hưng doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh ổn định hàng tháng do các khoản mục này ít biến đổi. Chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi vay

*** Chứng từ sử dụng**

- Sổ phụ và giấy báo có của ngân hàng
- Các chứng từ khác có liên quan

*** Tài khoản sử dụng**

TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính

TK 635- Chi phí tài chính

*** Phương pháp hạch toán**

Khi phát sinh doanh thu tài chính các số liệu được kế toán cập nhật vào sổ nhật kí chung, sổ chi tiết TK 515, 635 cuối kì dựa trên sổ nhật kí chung lập sổ cái TK515, 635.

*** Ví dụ:**

- Ngày 25/12/2010 Công ty TNHH Quang Hưng nhận được giấy báo có của ngân hàng về khoản tiền lãi tiền gửi tháng 12/2010 với số tiền là 135.389.000 đồng.
- Ngày 31/12 Công ty TNHH Quang Hưng nhận được thông báo chi phí lãi vay tháng 12/2010 của ngân hàng Sacombank là 357.362.000 đồng.

SACOMBANK

Branch: Hồng Bàng, Hải Phòng

GIẤY BẢO CỐ

Ngày 25 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: Công ty TNHH Quang Hưng

Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi có tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau:

Số tài khoản ghi có: 00097040689

Số tiền bằng số: 135.389.000 đồng

Số tiền bằng chữ: Một trăm ba mươi năm triệu ba trăm tám mươi chín nghìn đồng

Nội dung: ## Lãi nhập vốn##

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Quý IV – Năm 2010

Đơn vị: *Đồng*

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang	
10/12	HĐ 000453	10/12	Chi phí tiếp khách	642	1.000.000	
				133	100.000	
				111		1.100.000
12/12	PC139		Thanh toán tiền chuyển phát nhanh	642	1.500.000	
				133	150.000	
				111		1.650.000
15/12	HĐ 0024531	15/12	Thanh toán cước điện thoại tháng 11	642	3.000.000	
				133	300.000	
				111		3.300.000
25/12		25/12	Lãi nhập gốc	112	135.389.000	
				515		135.389.000
31/12		31/12	Chi phí lãi vay	635	357.362.000	
				112		357.362.000
					
			Cộng chuyển trang sau		188.234.500.000	188.234.500.000

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 18

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CÁI

Quý IV – Năm 2010

Số hiệu TK: 515

Tên TK: Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Phát sinh trong kỳ			
					
25/12	GBC087	25/12	Lãi nhập gốc	112		135.389.000
					
31/12		31/12	Kết chuyển	911	1.550.587.900	
			Cộng phát sinh		1.550.587.900	1.550.587.900
			Dư cuối kỳ			

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 19

Đơn vị: Công ty TNHH Quang Hưng

Địa chỉ: Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CÁI
Quý IV – Năm 2010
Số hiệu TK: 635
Tên TK: Chi phí tài chính

Đơn vị: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Phát sinh trong kỳ			
					
31/12		31/12	Chi phí lãi vay	112	357.362.000	
					
31/12		31/12	Kết chuyển	911		1.774.884.843
			Cộng phát sinh		1.774.884.843	1.774.884.843
			Dư cuối kỳ			

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 20

2.3.5 Kế toán các khoản thu nhập khác và chi phí khác

Thu nhập khác của Công ty gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu được các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ, các khoản thuế được nhà nước hoàn lại, các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá...

Chi phí khác của công ty bao gồm: Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế và các khoản chi phí khác...

*** Tài khoản sử dụng**

Tài khoản 711: Thu nhập khác

Tài khoản 811: Chi phí khác

*** Ví dụ:**

Trong kì phát sinh hoạt động nhượng bán một dây chuyền sản xuất cũ, chi phí nhượng bán là: 15.234.000 đồng(chưa bao gồm 10% VAT), thu nhập từ hoạt động nhượng bán là 56.783.000 đồng.

Căn cứ vào hợp đồng mua bán kế toán viết hoá đơn thanh lý tài sản, từ hoá đơn đó kế toán phản ánh vào vào cá sổ sách liên quan như: Sổ nhật kí chung, sổ cái TK 711, sổ cái TK 811.

HOÁ ĐƠN (GTGT)					
Liên 2(Khách hàng)			Mẫu số: 01 GTKT - 3LL		
Ngày 22 tháng 12 năm 2010			Kí hiệu: AA/2004T		
			0004907		
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Quang Hưng					
Địa chỉ: 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng					
Mã số thuế : 0101149623					
Tên khách hàng: Công ty TNHH Hải Nam					
Địa chỉ : 873 Tôn Đức Thắng, Hải Phòng					
Hình thức thanh toán: TM/CK			Mã số thuế: 0101546178		
STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x2
	Thanh lý máy cán thép	Chiếc	1		56.783.000
Thuế GTGT		Cộng tiền hàng:			56.783.000
		Tiền thuế GTGT:			5.678.300
		Tổng cộng tiền thanh toán			62.461.300
Số tiền bằng chữ: Sáu mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn ba trăm đồng					
Ng- ời mua hàng		Kế toán tr- ợng		Thủ tr- ợng đơn vị	
(ký,ghi rõ họ tên)		(ký,ghi rõ họ tên)		(ký,đóng dấu,ghi rõ họ tên)	

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	
1	Doanh thu từ thanh lý tài sản	131	711	56.783.000
		131	3331	5.678.300
	Tổng			62.461.300

Bằng chữ: Sáu mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn ba trăm đồng

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 21

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	
1	Chi phí thanh lý tài sản cố định	811	111	15.234.000
		133	111	1.523.400
	Tổng			16.757.400

Bằng chữ: Sáu mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn ba trăm đồng

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 22

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

SỔ CÁI

Quý IV – Năm 2010

Số hiệu TK: 711

Tên TK: Doanh thu khác

Đơn vị: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Phát sinh trong kỳ			
					
22/12		22/12	Doanh thu thanh lý tài sản	131	56.783.000	
					
31/12		31/12	Kết chuyển	911		2.927.678.250
			Cộng phát sinh		2.927.678.250	2.927.678.250
			Dư cuối kỳ			

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 23

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

SỔ CÁI
Quý IV – Năm 2010
Số hiệu TK: 811
Tên TK: Chi phí khác

Đơn vị: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Phát sinh trong kỳ			
					
22/12		22/12	Thanh lý tài sản	111	56.783.000	
					
31/12		31/12	Kết chuyển	911		2.927.678.250
			Cộng phát sinh		2.927.678.250	2.927.678.250
			Dư cuối kỳ			

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 24

2.3.6 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Việc xác định kết quả tiêu thụ tại công ty được tiến hành ba tháng một lần (theo quý), dựa trên số liệu này kế toán tổng hợp số liệu để lên Báo cáo kết quả kinh doanh năm của công ty.

* Tài khoản sử dụng

TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối

Kế toán Căn cứ vào số liệu đã được tổng hợp ở các sổ để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ bằng bút toán kết chuyển sau:

Kết chuyển doanh thu thuần

Nợ TK 5113: 247.401.818.735

Có TK 911: 247.401.818.735

Kết chuyển giá vốn hàng bán

Nợ TK 911: 216.479.249.626

Có TK 632: 216.479.249.626

Kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính, chi phí khác

Nợ TK 911: 20.822.624.192

Có TK 641: 14.580.556.618

Có TK 642: 4.433.173.243

Có TK 635: 1.774.884.843

Có TK 811: 34.009.488

Kết chuyển doanh thu tài chính, doanh thu khác

Nợ TK 911: 4.478.266.150

Có TK 515: 1.550.587.900

Có TK 711: 2.927.678.250

Kết quả kinh doanh = Doanh thu – Chi phí

$$= (247.401.818.735 + 4.478.266.150) - (216.479.249.626 + 20.822.624.192) = 14.578.211.067$$

Đồng thời kế toán xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại:

$$\text{Nợ 821: } 3.653.555.847$$

$$\text{Có 911: } 3.653.555.847$$

Lợi nhuận sau thuế chưa được phân phối = Lợi nhuận trước thuế - thuế TNDN hiện hành (thuế TNDN hoãn lại nếu có).

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Lợi nhuận sau thuế của công ty} &= 14.578.211.067 - 3.653.555.847 \\ &= 10.925.655.220 \end{aligned}$$

Căn cứ vào kết quả tính toán kế toán ghi sổ:

$$\text{Nợ 911: } 10.925.655.220$$

$$\text{Có 421: } 10.925.655.220$$

Sau đó kế toán vào sổ theo trình tự từ phiếu kế toán đến các sổ cái có liên quan như: sổ cái 911, sổ cái 421...

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	
1	Kết chuyển doanh thu	5113	911	247.401.818.735
		515	911	1.550.587.900
		711	911	2.927.678.250
	Tổng			251.880.084.885

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi một tỷ tám trăm tám mươi triệu không trăm tám mươi tư nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng.

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 25

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	
1	Kết chuyển giá vốn	911	632	216.479.249.626
	Kết chuyển chi phí bán hàng			14.580.556.618
	kết chuyển chi phí quản lý			4.433.173.243
	Kết chuyển chi phí tài chính			1.774.884.843
	kết chuyển chi phí khác			34.009.488
	Tổng			237.301.873.818

Bằng chữ: Hai trăm ba mươi bảy tỷ ba trăm linh một triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm mười tám đồng.

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 26

Đơn vị: **Công ty TNHH Quang Hưng**

Địa chỉ: **Số 107 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng**

SỔ CÁI

Quý IV – Năm 2010

Số hiệu TK: 911

Tên TK: Xác định kết quả kinh doanh

Đơn vị: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
			Phát sinh trong kỳ			
					
31/12		31/12	Kết chuyển doanh thu	5113		247.401.818.735
				515		1.550.587.900
				711		2.927.678.250
			Kết chuyển giá vốn	632	216.479.249.626	
			Kết chuyển chi phí	641	14.580.556.618	
				642	4.433.173.243	
				635	1.774.884.843	
				811	34.009.488	
			Kết chuyển chi phí thuế TNDN	821	3.653.555.847	
31/12		31/12	Kết chuyển lợi nhuận	421	10.925.655.220	
			Cộng phát sinh		251.890.084.885	251.890.084.885
			Dư cuối kỳ			

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí)

Biểu số 27

Công ty TNHH Quang Hưng
Số 107 Phan Bội Châu, HB, HP

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mẫu : B02- DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	1	5.16	247.401.818.735	215.616.493.720
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		247.401.818.735	215.616.493.720
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	216.479.249.626	187.380.796.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.922.569.109	28.235.696.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	1.550.587.900	360.644.595
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.774.884.843	1.318.400.298
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.724.651.628	1.297.526.606
8. Chi phí bán hàng	24		14.580.556.618	13.520.690.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.433.173.243	3.884.652.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.684.542.305	9.872.597.375
11. Thu nhập khác	31		2.927.678.250	145.910.241
12. Chi phí khác	32		34.009.488	1.172.642
13. Lợi nhuận khác	40		2.893.668.762	144.737.599
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.578.211.067	10.017.334.974
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	3.653.555.847	2.556.534.473
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.925.655.220	7.460.800.501

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẦN III

MỘT SỐ Ý KIẾN HOÀN THIỆN DOANH THU VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG

3.1: Đánh giá thực trạng công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Quang Hưng

Kể từ khi thành lập Công ty đã tr-ởng thành và lớn mạnh không ngừng về mọi mặt trong quản lý sản xuất nói chung cũng nh- trong công tác kế toán nói riêng. Cùng với sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể nhân viên trong Công ty, tập thể phòng kế toán không ngừng trau dồi nâng cao trình độ nghiệp vụ của mình trở thành công cụ đắc lực trong công tác hạch toán của Công ty.

Trong nền kinh tế thị tr-ởng đầy thử thách buộc Công ty phải tự mình kinh doanh có lãi, tự chủ về tài chính. Lãnh đạo của Công ty đã đ- a ra nhiều giải pháp kinh tế có hiệu quả nhằm khắc phục mọi khó khăn của Công ty để hoà nhịp với cơ chế thị tr-ởng.

Kế toán doanh thu của Công ty đã phản ánh, chặt chẽ, toàn diện về tài sản, tiền vốn của Công ty, cung cấp mọi thông tin một cách chính xác và kịp thời phục vụ tốt cho công tác quản lý, phân tích, lập kế hoạch và công tác lãnh đạo.

Công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh ở Công ty đ- ợc dựa trên căn cứ khoa học, dựa trên đặc điểm, tình hình thực tế của Công ty và vận dụng sáng tạo chế độ kế toán hiện hành. Công ty đã tiến hành quản lý và đánh giá doanh thu, hoạch toán chính xác kết quả bán hàng, theo dõi quá trình thanh toán của từng khách hàng, tập hợp đầy đủ các khoản chi phí nhờ đó mà xác định kết quả kinh doanh ở từng thời điểm.

3.1.1 Ưu điểm

*** Về tổ chức bộ máy quản lý**

Với bộ máy tổ chức gọn nhẹ, thống nhất từ trên xuống dưới Công ty TNHH Quang Hưng đã xây dựng được bộ máy trực tuyến chức năng và hạch toán phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Với mô hình này các phòng ban nghiệp vụ

có chức năng tham mưu và giúp việc cho giám đốc hoặc phó giám đốc, trực tiếp phụ trách các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ của mình.

*** Về tổ chức bộ máy kế toán trong công ty**

Công ty có đội ngũ kế toán đầy năng lực và kinh nghiệm làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, bộ máy kế toán được tổ chức sắp xếp phù hợp với yêu cầu và khả năng trình độ của mỗi người. Mỗi nhân viên trong phòng kế toán Công ty được phân công một mảng nhất định trong chuỗi mắt xích công việc chung. Chính sự phân công này đã tạo ra sự chuyên môn hoá trong công tác kế toán giúp cho mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được giải quyết một cách nhanh chóng, rõ ràng theo sự phân công công việc đã có sẵn.

*** Về hệ thống tài khoản sử dụng**

Hệ thống tài khoản trong công ty hiện nay là hệ thống tài khoản do Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15 ngày 20/3/2006. Công ty luôn luôn cập nhật những thay đổi trong chế độ kế toán đặc biệt là chuẩn mực mới và các thông tư hướng dẫn thi hành các quyết định của Nhà nước.

*** Về chứng từ kế toán**

Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ. Các chứng từ sử dụng theo đúng mẫu của Bộ tài chính ban hành, thông tin ghi chép đầy đủ, chính xác. Các chứng từ kế toán được kế toán tổng hợp và lưu giữ cẩn thận. quá trình luân chuyển chứng từ hợp lý.

*** Về hình thức kế toán sử dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Hình thức này đơn giản, sổ sách kế toán được mở đầy đủ phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thông tin tài chính được phản ánh kịp thời, rõ ràng và đầy đủ tạo điều kiện cho lãnh đạo công ty trong công tác quản lý, từ đó có thể đưa ra các biện pháp phù hợp để chỉ đạo sản xuất.

3.1.2 Nhược điểm

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế chưa phù hợp với chế độ chung, chưa thực sự khoa học cần thiết phải phân tích, làm sáng tỏ, từ đó có các biện pháp thiết thực nhằm giúp cho ban lãnh đạo đưa ra những quyết định về hoạt động quản lý, hoạt động tiêu thụ hàng hoá. Cụ thể:

* Chính sách bán hàng

Công ty vẫn chưa áp dụng một số biện pháp khuyến mãi như giảm giá, chiết khấu thương mại khi khách hàng mua với số lượng lớn, chiết khấu thanh toán khi khách hàng thanh toán tiền nhanh.

Dẫn đến: + Mất dần những khách hàng lớn vì trên thị trường có rất nhiều công ty đang áp dụng chính sách này để thu hút khách hàng.

+ Không có các chính sách khuyến mãi khách hàng sẽ chậm thanh toán làm cho dòng vốn không quay vòng nhanh.

* Về công tác thu hồi vốn và trích lập dự phòng

Khách hàng của công ty là những khách hàng thường xuyên mua hàng nhiều lần nhưng lại thanh toán chậm dẫn đến tình trạng ứ đọng vốn. Vậy mà công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng đối với những khách hàng không có khả năng thanh toán. Như vậy, Công ty đã làm sai nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Điều này dễ gây đột biến chi phí kinh doanh và phản ánh sai lệch kết quả kinh doanh của kỳ đó.

* Hệ thống sổ sách kế toán

Công ty vẫn chưa mở sổ tổng hợp doanh thu để theo dõi một cách tổng hợp toàn bộ doanh thu của công ty

Dẫn đến: + Mất nhiều thời gian của các kế toán viên khi tập hợp thông tin cần thiết

+ Đưa ra các định hướng không kịp thời.

3.2 Nguyên nhân của thực trạng

- Do thói quen: Trong công ty việc hạch toán và phương pháp hạch toán được duy trì từ kế toán cũ rất ít được thay đổi. Đây là thói quen cố hữu và tồn tại

trong một số thành viên trong phòng kế toán, họ không muốn thay đổi phương pháp làm việc.

- **Chậm đổi mới:** Xã hội ngày càng phát triển, khoa học kỹ thuật ngày càng được ứng dụng nhiều vào trong mọi lĩnh vực của đời sống. Ngành kế toán cũng không ngoại trừ. Vì vậy phương pháp hạch toán, kế toán cũng đòi hỏi phải thay đổi theo để cho công việc hạch toán được nhanh chóng, và mức độ chính xác cao.
- **Cán bộ già:** Đội ngũ nhân viên trong các phòng ban của công ty đa số là những người có vài chục năm kinh nghiệm, làm quen với kiểu công. Bên cạnh những ưu điểm là có kinh nghiệm thì đội ngũ cán bộ lâu năm thường chậm nắm bắt kịp được với những ứng dụng khoa học công nghệ thông tin vào công việc. Và họ có tư tưởng ngại tiếp cận với những cái mới, không muốn thay đổi thói quen trong công việc.
- Điều kiện tài chính còn hạn chế.

3.3 Nguyên tắc và yêu cầu hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh

Tuân thủ 3 nguyên tắc :

- Hiện nay nước ta đang trên đà hội nhập với quốc tế vì thế để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh phải phù hợp với thông lệ quốc tế.
- Hoàn thiện phải phù hợp với điều kiện pháp luật và trình độ con người Việt Nam. Việc hoàn thiện phải đơn giản, dễ làm, dễ kiểm tra, kiểm soát và phải tiết kiệm.
- Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Mỗi công ty có những đặc điểm khác nhau về tổ chức sản xuất kinh doanh, loại hình kinh doanh, trình độ và yêu cầu quản lý. Do vậy việc vận

dụng hệ thống chế độ, thể lệ tài chính kế toán trong doanh nghiệp phải hợp lý, sáng tạo, phù hợp với đặc điểm riêng của doanh nghiệp.

3.4 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Quang Hưng.

Bên cạnh những mặt tích cực mà công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đã đạt được thì Công ty TNHH Quang Hưng vẫn còn một số hạn chế chưa thực sự đem lại hiệu quả kinh tế. Bằng những kiến thức đã được học đối chiếu giữa lý luận và thực tế em xin mạnh dạn đưa ra một số đề xuất với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé vào việc khắc phục những hạn chế để công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí nói riêng tại Công ty TNHH Quang Hưng.

*** Cần có chính sách bán hàng**

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều doanh nghiệp hoạt động kinh doanh mặt hàng của Công ty nên tình trạng cạnh tranh diễn ra rất gay gắt. Công ty hiện nay đang có một lượng khách hàng truyền thống, lâu năm. Những khách hàng này thường mua hàng với khối lượng lớn, thanh toán bằng chuyển khoản. Do vậy Công ty nên áp dụng một số biện pháp khuyến mãi như giảm giá, chiết khấu thương mại khi khách hàng mua với số lượng lớn, chiết khấu thanh toán khi khách hàng thanh toán tiền nhanh nhằm giữ được khách hàng.

*** Về công tác trích lập dự phòng**

Công ty cần có các quy định cụ thể trong việc thanh toán như áp dụng chặt chẽ thanh toán thưởng phạt nghiêm minh từ mềm mỏng đến cứng rắn để thu hồi nợ.

Các biện pháp phải đảm bảo hai nguyên tắc : Lợi ích của công ty không bị xâm phạm đồng thời không mất đi bạn hàng.

Công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thường xuyên có uy tín, thanh toán luôn đúng và trước hạn. Còn đối với việc trả chậm sau hạn công ty có thể tính lãi hay phạt... có như vậy mới thu hồi được vốn và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Công ty cũng nên tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi để tránh những rủi ro trong kinh doanh khi khách hàng không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được phản ánh vào TK 139. Mức trích lập theo quy định của chế độ kế toán hiện hành như sau : Đối với những khoản nợ được xác định là khó đòi dưới 1 năm mức trích lập là 30%, từ 01 đến 02 năm mức trích lập là 50%, từ 02 đến 03 năm mức trích lập là 70%, trên 3 năm thì được coi là khoản nợ không đòi được.

*** Về hoàn thiện sổ sách**

Công ty nên bổ sung thêm sổ Baos cáo tổng hợp doanh thu. Vì không lập sổ này sẽ khiến cho các kế toán viên mất nhiều thời gian để tổng hợp doanh thu giữa các tháng lại với nhau. Từ đó đưa ra các thông tin chậm ảnh hưởng tới việc đưa ra các định hướng của công ty. Sổ này sẽ giúp cho các kế toán theo dõi được tổng doanh thu hàng bán, tổng các khoản giảm trừ, tổng doanh thu thuần để đưa ra được chiến lược phát triển theo mong muốn của ban lãnh đạo.

KẾT LUẬN

Trong quá trình nghiên cứu lý luận và tìm hiểu thực tiễn, em đã mạnh dạn đi sâu vào đề tài: “ **Hoàn thiện công tác kế toán Doanh thu, xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Quang Hưng**”

Chuyên đề đã đề cập và giải quyết một số vấn đề về tổ chức bộ máy công tác kế toán và việc tổ chức kế toán doanh thu bán hàng và xác định kết quả ở Công ty TNHH Quang Hưng

Trên cơ sở thực tế đã nêu, chuyên đề đã đi vào phân tích những - u điểm cần phát huy và những nh- ợc điểm cần khắc phục của hệ thống kế toán tại Công ty. Từ đó, đ- a ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu bán hàng và xác định kết quả nói riêng.

Tuy nhiên, do thời gian và trình độ hạn chế nên chuyên đề tốt nghiệp của em không tránh khỏi thiếu sót, em mong đ- ợc sự chỉ bảo, góp ý cũng nh- phê bình của các Thầy Cô giáo để chuyên đề đ- ợc hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !